ĐỀ ÔN TẬP GIỮA HỌC KỲ I

MÔN TOÁN 6-ĐỀ 1

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN: (3,0 điểm)

Hãy chọn đáp án đúng nhất trong các đáp án sau:

Câu 1. Cho tập hợp A gồm các số tự nhiên nhỏ hơn 8. Trong các cách viết sau, cách viết nào đúng?

A. $A=\{1;2;3;4;5;6;7\}$.
B. $A=\{0;1;2;3;4;5;6;7\}$.
C. $A=\{0;1;2;3;4;5;6;7;8\}$.
D. $A=\{1;2;3;4;5;6;7;8\}$.

Câu 2. Số 11 trong hệ La Mã viết là:

A. IX B. X C. XI D. XIX

Câu 3. Cho H = $\{x \in N \mid 20 < x \leq 23\}$. Chọn câu trả lời **SAI ?**

A. $20 \notin H$ B. $21 \in H$ C. $22 \notin H$ D. $23 \in H$

Câu 4. Thứ tự thực hiện đúng các phép tính đối với biểu thức có ngoặc là:

A. $(\ ) \to [\ ] \to \{\ \}$.
B. $\{\ \} \to [\ ] \to (\ )$.
C. $[\ ] \to (\ ) \to \{\ \}$.
D. $(\ ) \to \{\ \} \to [\ ]$.

Câu 5. Cho các số 123; 541; 677; 440. Số chia hết cho 2 là

A. 123. B. 541. C. 677 D. 440

Câu 6. Tìm tập hợp B(4) ?

A. {1; 2; 4}
B. {1; 4; 8; 12; 16; 20;…}
C. {0; 4; 8; 12; 16; 20}
D. {0; 4; 8; 12; 14; 20;…}

Câu 7. Số nguyên tố là

A. số tự nhiên lớn hơn 1, chỉ có hai ước là 1 và chính nó. B. số tự nhiên lớn hơn 1, có hai ước.
C. số tự nhiên lớn hơn 1, có nhiều hơn hai ước. D.số tự nhiên lớn hơn 1, có một ước.

Câu 8. Số chia hết cho 2 thì

A. số đó có chữ số tận cùng là: 0; 2; 4; 6
B. số đó có chữ số tận cùng là: 0; 2; 4; 6; 8
C. số đó có tổng các chữ số chia hết cho 2
D. số đó có chữ số tận cùng khác 0; 2; 4; 6; 8

Câu 9. Trong các hình sau, hình nào là tam giác vuông ?

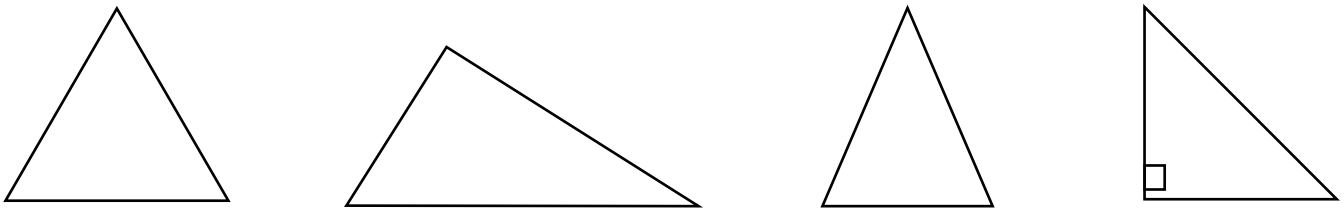

A. Hình 1. B. Hình 2. C. Hình 3. D. Hình 4.

Câu 10. Trong các hình sau, hình nào là hình vuông?

A. Hình 1. B. Hình 2. C. Hình 3. D. Hình 4.

Câu 11. Trong các hình sau, hình nào là lục giác đều?. Biết rằng các cạnh trong mỗi hình bằng nhau.

A. Hình 1. B. Hình 2. C. Hình 3. D. Hình 4.

Câu 12. Trong hình chữ nhật

A. hai đường chéo bằng nhau.

B. hai đường chéo bằng nhau và cắt nhau tại trung điểm mỗi đường.

C. hai đường chéo song song.

D. hai đường chéo song song và cắt nhau tại trung điểm mỗi đường

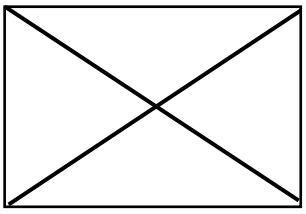

II. TỰ LUẬN : (7,0 điểm)

Câu 1. (2 điểm) Viết các tập hợp:

a) Liệt kê các số nguyên tố nhỏ hơn 15.

b) Viết tập hợp các ước của 14.

c) Viết tập hợp: ƯC(10,12).

d) Viết tập hợp: BCNN(9, 15).

Câu 2. (0.5 điểm). Viết tên các cạnh và các đỉnh của hình sau:

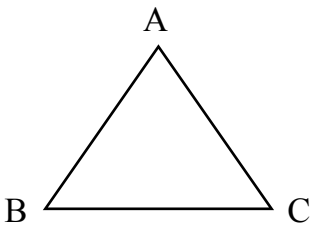

Câu 3. (0.5 điểm) Biểu diễn số 2612 trong hệ thập phân.

Câu 4. (1 điểm) Biểu diễn các số tự nhiên 15; 21 dưới dạng số La Mã.

Câu 5. (1 điểm) Một khu vườn hình chữ nhật có chiều dài 40m, chiều rộng 30m.

a) Tính diện tích khu vườn đó?

b) Người ta dự định lót xây một lối đi hình bình hành rộng 2m (như hình). Tính diện tích phần mảnh vườn không tính lối đi?

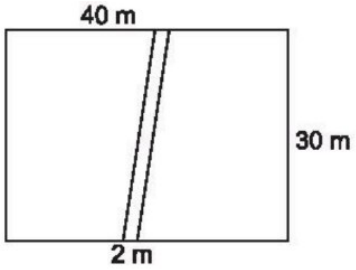

Câu 6. (1 điểm) Tìm x, biết: $3^{x+1} + 3^x.5 = 216$

Câu 7. (1 điểm) Bạn An đi nhà sách mua: 5 cây bút bi, 1 quyển sách và 15 quyển tập. Biết giá mỗi cây bút là 4 000 đồng, sách giá 60 000 đồng và tập giá 8 000đ mỗi quyển. Bạn An mang theo 190 000 đồng. Hỏi An có đủ tiền trả hay không? Bạn An thừa hay thiếu bao nhiêu tiền ?

ĐÁP ÁN

I. Trắc nghiệm:

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	B	C	C	A	D	D	A	B	D	A	D	B

II. Tự luận

Câu		Nội dung	Điểm
1	a	{2; 3; 5; 7; 11; 13}	0,5
	b	{1; 2; 7; 14}	0,5
	c	ƯC(10,12)={1; 2}	0,5
	d	BCNN(9, 15) = 45	0,5
2		Cạnh: AB; BC; AC Đỉnh: A; B; C	0,25 0,25
3		2612 = 2. 1000 + 6. 100 + 1. 10 + 2 = $2.10^3 + 6.10^2 + 1.10^1 + 2.10^0$	0,5
4		15 : XV 21: XXI	0,5 0,5
5	a	Diện tích khu vườn: 30.40 = 1200 (m^2)	0,5
	b	Diện tích lối đi: 2. 30 = 60 (m^2) Diện tích cần tìm là: 1200 – 60 = 1140 (m^2)	0,25 0,25
6		$3^{x+1} + 3^x.5 = 216$ $3^x.3 + 3^x.5 = 216$ $3^x.(3 + 5) = 216$ $3^x.8 = 216$ $3^x = 216 : 8$ $3^x = 27$ $3^x = 3^3$	0,25 0,25 0,25

		x =3	0,25
7		Số tiền bạn An mua là: 5. 4000 + 60000 + 15.8000 =190000(đ) Bạn An thiếu tiền và thiếu: 200000-190000 = 10000 (đ)	0,5 0,5

ĐỀ ÔN TẬP GIỮA HỌC KỲ I

MÔN TOÁN 6-ĐỀ 2

I./ Trắc nghiệm khách quan (3đ): Chọn đáp án đúng

Câu 1: Cho $A = \{x \in \mathbb{N}^* \mid x \le 5\}$. Số phần tử của tập hợp A là:

A) 3 B) 4 C) 5 D) 6

Câu 2: Cho M là tập hợp các số tự nhiên chẵn nhỏ hơn 8. Khẳng định nào sau đây là đúng?

A) $5 \in M$ B) $6 \notin M$ C) $6 \in M$ D) $8 \in M$

Câu 3: Trong các số tự nhiên sau số nào là số nguyên tố

A) 1 B) 4 C) 6 D) 7

Câu 4: Số nào sau đây là ước của 10:

A) 0 B) 5 C) 20 D) 40

Câu 5: Trong các tổng sau, tổng nào chia hết cho 3:

A) 300 + 20 B) 123 + 27 C) 1.2.3 + 25 D) 9 + 38

Câu 6: Tìm ý đúng:

A) 4 là ước 3 B) 2 là bội của 5 C) 8 là bội của 4 D) 9 là ước của 26

Câu 7: $6^9 : 6^3$ bằng:

A) 6^3 B) 6^6 C) 1^3 D) 1^6

Câu 8: Trong các hình dưới đây, hình vẽ tam giác đều là:

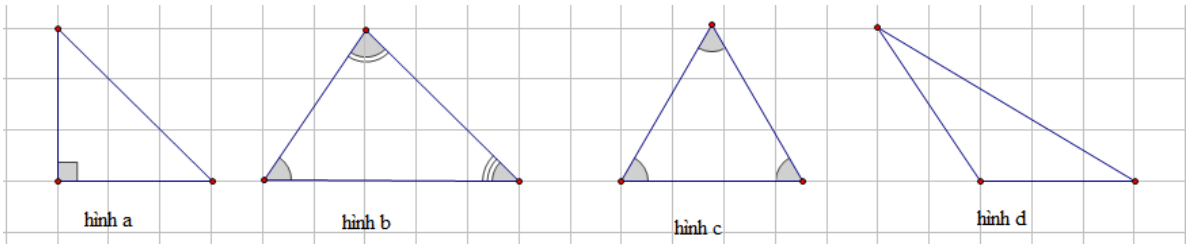

A) Hình a. B) Hình b. C) Hình c. D) Hình d.

Câu 9: Trong hình vuông có:

A) Bốn cạnh bằng nhau
B) Bốn góc bằng nhau
C) Cả A và B đúng
D) Cả A và B sai

Câu 10: Trong hình chữ nhật có:

A) Bốn cạnh bằng nhau

B) Bốn góc bằng nhau
C) Cả A và B đúng
D) Cả A và B sai

Câu 11: Yếu tố nào sau đây không phải của hình bình hành?
A) Hai đường chéo bằng nhau
B) Hai cạnh đối bằng nhau
C) Hai cạnh đối song song
D) Hai góc đối bằng nhau

Câu 12: Yếu tố nào sau đây không phải của hình thoi?
A) Hai đường chéo vuông góc với nhau
B) Hai cạnh đối bằng nhau
C) Hai cạnh đối song song
D) Có bốn góc vuông

II. Tự luận (7 điểm):

Bài 1: (3đ) Thực hiện phép tính (Tính hợp lý nếu có thể):
a.) 217 + 258 + 135 + 783 + 442
b.) $5.8 - 4.(3^2 – 6^7 : 6^6)$
c.) 325.72 + 28.325 + 30

Bài 2: (3đ) Tìm số tự nhiên x, biết:
a.) x - 123 = 17
b.) 35 + 5.(x + 4) = 80
c.) $3. x^2 = 27$

Bài 3: (1đ) Cuối học kì 1, cô chủ nhiệm lớp 6A mua 252 quyển vở, 108 bút bi và 72 bút chì chia đều thành các phần quà để tặng cho học sinh của lớp. Tính số phần quà nhiều nhất có thể được chia.

----Hết---

ĐÁP ÁN

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM: mỗi câu đúng 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đ.án	C	C	D	B	B	C	B	C	C	B	A	D

II. Tự luận (7 điểm):

Bài 1: (3đ) Thực hiện phép tính (Tính hợp lý nếu có thể):
a.) 217 + 258 + 135 + 783 + 442
= (217 + 783) + (258 + 442) + 135
= 1000 + 700 + 135 (0,25+0,25)
= 1835 (0,5)

b.) $5.8 - 4.(3^2 – 6^7 : 6^6)$

= 40 - 4.(9 – 6) (0,25)
= 40 - 4.3 (0,25)
= 40 - 12 (0,25)
= 28 (0,25)

c.) 325.72 + 28.325 + 30
= 325.(72 + 28) + 30
= 325.100 + 30 (0,5)
= 32500 + 30 (0,25)
= 32530 (0,25)

Bài 2: (3đ) Tìm số tự nhiên x, biết:

a.) x - 123 = 17
x = 17 + 123 (0,5)
x = 140 (0,5)

b.) 35 + 5.(x + 4) = 80
5.(x + 4) = 80 - 35 (0,25)
5.(x + 4) = 45 (0,25)
(x + 4) = 45:5
(x + 4) = 9 (0,25)
x = 9 – 4
x = 5 (0,25)

c.) $3.x^2 = 27$
$x^2 = 27: 3$ (0,25)
$x^2 = 9$ (0,25)
$x^2 = 3^2$ (0,25)
x = 3 (0,25)

Bài 3: (1đ):

Số phần quà nhiều nhất có thể được chia là ƯCLN(252, 108, 72) *(0,25)*

$252 = 2^2.3^2.7$; $108 = 2^2.3^3$; $72 = 2^3.3^2$ *(0,5)*

ƯCLN(252, 108, 72)= $2^2.3^2 = 36$. *(0,25)*

Vậy: Số phần quà nhiều nhất có thể được chia là 36

ĐỀ ÔN TẬP GIỮA HỌC KỲ I

MÔN TOÁN 6-ĐỀ 3

I. <u>TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN</u>: (3,0 điểm)

Hãy chọn đáp án đúng nhất trong các đáp án sau:

Câu 1. Cho tập hợp M gồm các số tự nhiên nhỏ hơn 7, trong các cách viết sau, cách viết nào là đúng?

A. $M = \{1;2;3;4;5;6\}$.
B. $M = \{0;1;2;3;4;5;6;7\}$.
C. $M = \{0;1;2;3;4;5;6\}$.
D. $M = \{1;2;3;4;5;6;7\}$.

Câu 2. Số 26 trong hệ La Mã viết là:

A. XIX B. XXI C. IXX D. XXVI

Câu 3. Số 6 **không** thuộc tập hợp nào sao đây

A. $P=\{x\in N|x<6\}$. B. $P=\{x\in N|x\le 6\}$.

C. $P=\{x\in N|x\le 7\}$. D. $P=\{x\in N|x<7\}$.

Câu 4. Thứ tự thực hiện đúng các phép tính đối với biểu thức có ngoặc là:

A. $(\ )\to[\ ]\to\{\ \}$. B. $\{\ \}\to[\ ]\to(\ )$.

C. $[\ ]\to(\ )\to\{\ \}$. D. $(\ )\to\{\ \}\to[\ ]$.

Câu 5. Cho các số 123; 356; 141;855. Số chia hết cho 2 là

A. 123. B. 356. C. 141. D. 855.

Câu 6. Tập hợp nào chỉ gồm các số nguyên tố

A. {0;5;19} B. {9;11;13} C. {10;15;17} D. {3;17;23}

Câu 7. Ước chung của 12 và 8 là

A. ƯC(12,8)={ 1;2;4;6}. B. ƯC(12,8)={ 1;2;4}

C. ƯC(12,8)={ 1;2;4;6;8} . D. ƯC(12,8)={ 1;6} .

Câu 8. Số chia hết cho 3 nếu

A. số đó có chữ số tận cùng là 3 hoặc 6

B. số đó có chữ số tận cùng là 9

C. số đó có tổng các chữ số chia hết cho 3

D. số đó có chữ số tận cùng khác 0 hoặc 4

Câu 9. Trong các hình sau, hình nào là hình lục giác đều:

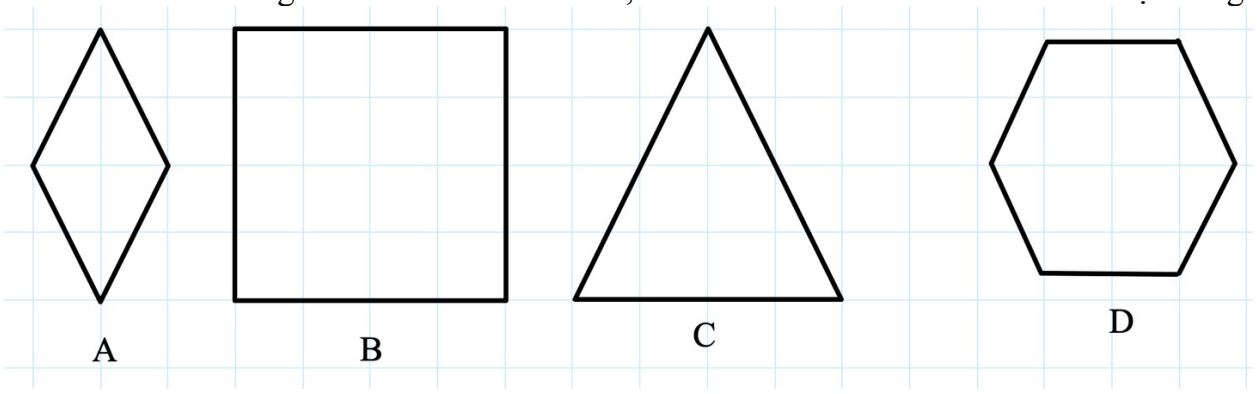

A. Hình A B. Hình B C. Hình C D. Hình D

Câu 10. Trong các hình sau, hình nào là tam giác đều ?

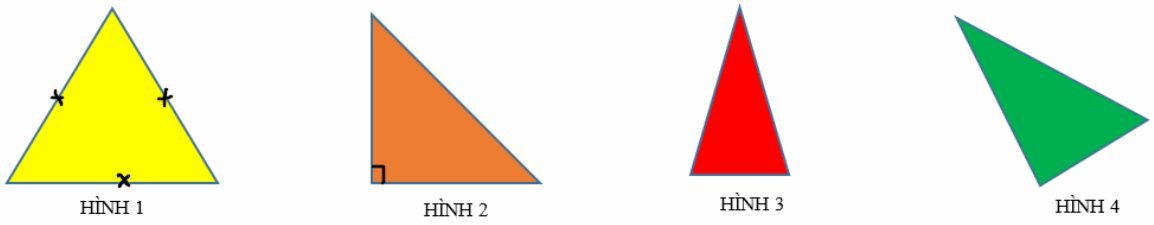

A. Hình 1. B. Hình 2. C. Hình 3. D. Hình 4.

Câu 11. Hình thoi là

A. Hình có bốn cạnh bằng nhau.

B. Hình có bốn cạnh bằng nhau và bốn góc vuông.

C. Hình có hai đường chéo bằng nhau.

D. Hình có bốn góc bằng nhau và bằng góc vuông.

Câu 12. Trong hình chữ nhật

A. Hai đường chéo vuông góc với nhau.

B. Hai đường chéo không bằng nhau.

C. Hai đường chéo song song với nhau.

D. Hai đường chéo bằng nhau và cắt nhau tại trung điểm của mỗi đường.

II. TỰ LUẬN : (7,0 điểm)

Câu 1. (2 điểm) Viết các tập hợp:

c) Liệt kê các số nguyên tố nhỏ hơn 19.

d) Viết tập hợp các ước của 6.

e) Viết tập hợp: ƯC(12,15).

f) Viết tập hợp: BC(6,22).

Câu 2. (2 điểm) Thực hiện phép tính :

a) $15.12+15.17+15.71$

b) $100 – [33 – 2.(131 – 128)^2] : 3 + 6^{20} : 6^{18}$

Câu 3 . (1,5 điểm)

Nam mang theo 200 000 đồng vào nhà sách mua 5 quyển vở , 4 cái bút bi và 2 cái bút chì. Mỗi quyển vở giá 5000 đồng, giá mỗi cái bút bi là 4000 đồng, giá mỗi cái bút chì là 3000 đồng. Hỏi Nam còn bao nhiêu tiền ?

Câu 4. (1,5 điểm) Một khu vườn hình chữ nhật có chiều rộng là 12 m và chiều dài là 160 dm.

a) Tính diện tích khu vườn đó bằng m^2 ?

b) Người ta dự định xây tường rào cho khu vườn đó. Biết mỗi mét dài tường rào tốn 450 nghìn đồng. Hỏi cần bao nhiêu tiền để xây tường rào?

-HẾT-

ĐÁP ÁN

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM: mỗi câu đúng 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đ.án	**C**	**D**	**A**	**A**	**B**	**D**	**B**	**C**	**D**	**A**	**A**	**D**

PHẦN II. TỰ LUẬN:

Câu	**Đáp án**	**Điểm**

1 (2,0 đ)	a) {2;3;5;7;11;13;17} b) Ư(6)={ 1;2;3;6} c) ƯC(12,15)={1;3} d) BC(8,20) = {0;40;80;120;160;…}.	0,5 0,5 0,5 0,5
2 (2,0 đ)	a) 15.12+15.17+15.71 = 15.(12+17+71) =15.100 =1500 b) $100 – [33-2.(131-28)^2]:3 + 6^{20}:6^{18}$ $= 100 – [33 – 2.3^2]:3 +6^2$ = 100 – [33 – 2.9]:3 +36 = 100 – [33-18]:3 +36 = 100 – 15:3 + 36 =100 – 5 + 36 = 95 +36 =131	0,5 0,25 0,25 0,25 0,25 0,25 0,25 0,25
3 (1,5 đ)	Số tiền Nam đã mua là : 5000.5 + 4000.4 +3000.2 = 47 000 (đồng) Số tiền Nam còn là : 200 000 – 47 000 = 153 000(đồng)	0,75 0,75
4 (1,5 đ)	a) Đổi 160 dm = 16m Diện tích khu vườn là: $12.16 = 192(m^2)$	0,5
	b) Chu vi của khu vườn là: (12 + 16).2 = 56(m) Để xây tường rào cần số tiền là: 450 000 . 56 = 25 200 000 (đồng)	0,5 0,5

ĐỀ ÔN TẬP GIỮA HỌC KỲ I

MÔN TOÁN 6-ĐỀ 4

A- PHẦN TRẮC NGHIỆM (3 ĐIỂM)

Câu 1.(NB) Tập hợp các số tự nhiên được kí hiệu là:
A. N B, N* C. Z D.{N}

Câu 2.(NB) Tập hợp M các số tự nhiên lớn hơn 4 và nhỏ hơn 9 được viết dưới dạng liệt kê là:
A. M = { 4; 5; 6; 7; 8; 9} B. M = { 5; 6; 7; 8; 9 }
C. M = { 5; 6; 7; 8} D. M = { 4; 5; 6; 7; 8 }.

Câu 3.(TH) Kết quả của phép tính: 18 : 6 . 3 là:
A. 1 B. 6 C. 2 D. 9

Câu 4.(NB) Trong các số 203 ; 452; 685; 354 số chia hết cho 2 là:
A. 203 B. 452 C. 452; 354 D. 685

Câu 5.(NB) Các số chia hết cho 9 là:
A. 134; 537 B. 108; 567 C. 345; 908 D. 109; 253

Câu 6.(TH) Các tổng chia hết cho 3 là:
A. 145 + 207 B. 875 + 27 C. 379 + 978 D. 207+ 708

Câu 7.(NB) Các số nguyên tố nhỏ hơn 10 là:
A. 2; 3; 5; 7 B. 2; 3; 5; 7; 9 C. 2; 4; 5; 7; 9 D. 1;2 ;3; 5; 7

Câu 8.(TH) Các ước của 36 lớn hơn 5 là:
A. 6; 9; 12; 36 B. 6; 9; 12; 18; 36 C. 9; 12; 18; 36 D. 9; 12; 18

Câu 9.(TH) Các bội của 17 lớn hơn 50 và nhỏ hơn 70 là :
A. 51; 68; 85. B.34; 51; 68; 85. C. 51; 68. D. 34; 51; 68.

Câu 10.(NB) Khẳng định nào sau đây đúng. Trong hình vuông:
A. Hai đường chéo không bằng nhau. B. Bốn góc bằng nhau và bằng 90^0
C. Hai đường chéo song song. D. Chu vi là bình phương độ dài cạnh.

Câu 11.(NB) Chọn câu trả lời đúng nhất. Trong hình thang cân:
A. Hai đường chéo vuông góc B. Bốn cạnh bằng nhau.
C. Bốn cạnh song song với nhau D. Hai góc kề một đáy bằng nhau.

Câu 12.(TH) Một hình thoi có diện tích là $100\,cm^2$ và độ dài đường chéo lớn là $25\,cm$. Độ dài đường chéo nhỏ là:
A. $15\,cm$. B. $10\,cm$. C. $12\,cm$. D. $8\,cm$.

B- PHẦN TỰ LUẬN (7 ĐIỂM)

Bài 1: (1,25 đ)

a) (0,75 đ) **(NB)** Tìm số tự nhiên m; n; p để dãy số sau là các số tự nhiên liên tiếp tăng dần 131; 133; m; n; p

b) (0,5 đ) **(NB)** Tìm các bội nhỏ hơn 50 của số 14

Bài 2: (1đ) (VD) Thực hiện phép tính :

a) 48. 27 – 15. 27 + 17. 27 .

b) $3^2 + 7^5 : 7^3 – 5 . 2.^3$.

Bài 3: (1đ) (VD) Bạn An được mẹ cho 200 000 đồng mua sắm đồ dùng học tập. Bạn vào nhà sách mua 15 quyển tập, mỗi quyển giá 9 000 đồng; 5 cây bút bi, mỗi cây bút 5 000 đồng; 1 bộ thước giá 12 000 đồng; 1 compa giá 17 000 đồng; 1 cục tẩy 4 000 đồng. Hỏi bạn An có đủ tiền để mua sắm các vật dụng ấy không ?

Bài 4: (1,25 đ) (TH)
a) Hãy vẽ hình vuông MNPQ có cạnh MN = 4 cm và kể tên các đường chéo của hình vuông đó .
b) Tính diện tích và chu vi của hình vuông trên .
Bài 5: (1,5 đ) (TH)
a) Hãy vẽ hình chữ nhật ABCD có cạnh AB = 3 cm ; BC = 5cm và kể tên các góc ở đỉnh , các đường chéo .
b) Tính diện tích và chu vi hình chữ nhật ABCD trên .
Bài 6: (0,5đ) (VD) Có thể xếp 20 cái bánh vào trong mấy hộp để bánh trong mỗi hộp đều bằng nhau, biết không có hộp nào chứa 1 hay 20 cái .
Bài 7: (0,5 đ) (VDC) Một mảnh vườn hình vuông cạnh 20 m .Người ta làm một lối đi xung quanh vườn rộng 2m thuộc đất của vườn. Phần đất còn lại dùng để trồng trọt .Tính diện tích trồng trọt của mảnh vườn .

Hết.

HƯỚNG DẪN CHẤM KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM: mỗi câu đúng 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đ.án	**A**	**C**	**D**	**C**	**B**	**D**	**A**	**B**	**C**	**B**	**D**	**D**

PHẦN II. TỰ LUẬN:

Bài	**Đáp án**	**Điểm**
1 (1,25 đ)	a) Tìm số tự nhiên m; n; p để dãy số sau là các số tự nhiên liên tiếp tăng dần 131; 133; m; n; p m = 132; n = 134; p = 135	0,75
	b) Tìm các bội nhỏ hơn 50 của số 14 0; 14; 28; 42	0,5
2 (1,0 đ)	a) 48. 27 – 15. 27 + 17. 27. = 27.(48 – 15 +17) = 27.50 = 135	0,25 0,25
	b) $3^2 + 7^5 : 7^3 – 5 . 2.^3$ $= 9 + 7^2 - 5.8$ $= 9 + 49 – 40$ $= 18$	0,25 0,25
3 (1,0 đ)	Tổng số tiền bạn An đã mua đồ dùng học tập: 9000.15 + 5000.5 + 12000 + 17000 = 189000 đồng Vì 189000 < 200000 nên bạn An đủ tiền để mua sắm các vật dụng ấy.	1,0
4 (1,25 đ)	c) Vẽ hình đúng Hai đường chéo: MP, NQ	0,25 0,5
	d) Diện tích hình vuông là: $4^2 = 16$ cm^2 Chu vi hình vuông: 4.4 = 16 cm	0,5

5 (1,5 đ)	a) Vẽ hình 4 góc ở đỉnh là $\hat{A};\hat{B};\hat{C};\hat{D}$ Hai đường chéo: AC; BD b) Diện tích hình chữ nhật: 3.5 = 15 cm^2 Chu vi hình chữ nhật: (3 + 5). 2 = 16 cm	0,25 0,5 0,25 0,25 0,25
6 (0,5đ)	Số hộp bánh có thể xếp được là ước của 20 mà lớn hơn 1 và nhỏ hơn 20: Ư(20) = { 1; 2; 4; 5; 10; 20} Vậy số hộp bánh có thể xếp được là 2 hộp; 4 hộp; 5 hộp; hoặc 10 hộp.	0.25 0.25
7 (0,5đ)	Độ dài cạnh của mảnh vườn dùng để trồng trọt: 20 - 2.2 = 16 m Diện tích trồng trọt của mảnh vườn: 16^2 = 256 m^2	0.25 0.25

ĐỀ ÔN TẬP GIỮA HỌC KỲ I

MÔN TOÁN 6-ĐỀ 5

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3,0 ĐIỂM)

Câu 1. Tập hợp nào sau đây chỉ tập hợp các số tự nhiên khác 0?

A. $\{1;2;3;4;5;6\}$ B. $\{1;2;3;4;5;6;...\}$

C. $\{0;1;2;3;4;5;6\}$ D. $\{0;1;2;3;4;5;6...\}$

Câu 2. Cho số tự nhiên x, thỏa mãn 120 < x < 122

A. x = 120 B. x = 121

C. x = 122 D. Không tồn tại x

Câu 3. Thứ tự thực hiện phép tính nào sau đây là đúng với biểu thức có dấu ngoặc ?

A. [ ] → ( ) →{ } B. ( ) →[ ] →{ }

C. { } → [ ] →( ) D. [ ] →{ }→ ( )

Câu 4. Tổng nào sau đây chia hết cho 7.

A.14+ 51 B. 49 + 70

C.7 + 12 D. 10+ 16

Câu 5. Số nào là ước của 10:

A.2 B. 6 C. 8 D. 12

Câu 6. Cho các số 11; 21; 71; 101. Hợp số là:

A.71 B. 11 C. 21 D. 101

Câu 7. Khẳng định nào sau đây là sai?

A. 0 và 1 không phải là hợp số cũng không phải là số nguyên tố.

B. 2 là số nguyên tố chẵn duy nhất

C. Số 1 là số nguyên tố bé nhất

D. Số nguyên tố nhỏ hơn 10 là 2; 3; 5; 7

Câu 8. Thương và số dư của phép chia 45: 6 là:

A. Thương là 6.Số dư là 9 B. Thương là 7. Số dư là 4

C. Thương là 7.Số dư là 3 D. Thương là 8. Số dư là 2

Câu 9: Trong các phân số sau, phân số nào là phân số tối giản?

A. $\frac{3}{42}$ B. $\frac{17}{34}$ C. $\frac{3}{17}$ D. $\frac{4}{10}$

Câu 10: Nếu một tam giác có 3 cạnh bằng nhau thì đó là

A. Tam giác vuông B. Tam giác cân C. Tam giác đều D. Tam giác vuông cân

Câu 11:Quan sát các hình dưới đây và cho biết hình nào là hình vuông, hình nào là hình tam giác đều, hình nào là hình lục giác đều?

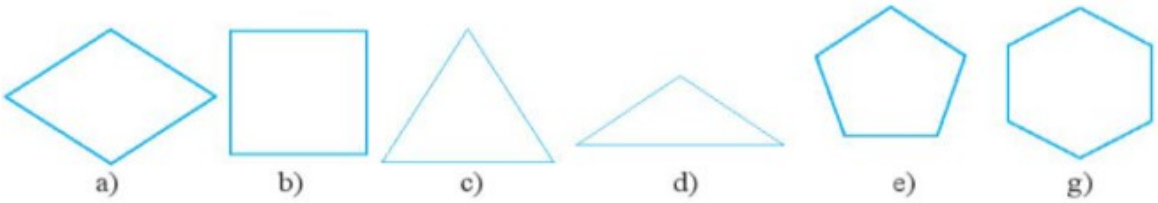

A. Hình vuông là b), tam giác đều là c), lục giác đều là g)

B. Hình vuông là a), tam giác đều là c), lục giác đều là g)

C.Hình vuông là b), tam giác đều là d), lục giác đều là e)

D. Hình vuông là a), tam giác đều là d), lục giác đều là e)

Câu 12: Phát biểu nào dưới đây là đúng?

A. Hình 1 là biển báo dừng lại có hình lục giác đều.

B. Hình 2 là biển báo chỉ đường có hình vuông.

C. Hình 3 là biển báo đường giao nhau có hình tam giác đều.

D. Cả A, B và C đều đúng.

II- TỰ LUẬN. (7,0 ĐIỂM)

Bài 1: *(1,25điểm)*

a) *(0,75điểm)* Viết các số sau bằng số La Mã: 9; 18; 24.

b) *(0,5điểm)*Tìm các bội của 3 trong các số sau: 4; 18; 75;124;185.

Bài 2: *(1,0điểm)* Thực hiện phép tính:

a)2021. 1994 – 2021.94 - 2100 b) $2018^0+7^9:7^7+12:2$.

Bài 3: *(1,0điểm)* Một người đặt 3 kg thịt bò, được cửa hàng giao về tận nhà và tính tiền 560000 đồng (kể cả phí ship). Biết phí ship là 20000 đồng. Hỏi 1 kg thịt bò có giá bao nhiêu?

Bài 4: *(1,25 điểm)*

a) Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc và đường chéo của hình lục giác đều .

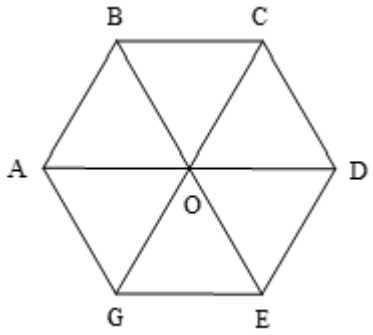

b) Dùng thước thẳng và compa, vẽ tam giác đều ABC có cạnh AB bằng 4cm.

Bài 5: *(1,5 điểm)*

a) Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc và đường chéo của hình thang cân ABCD.

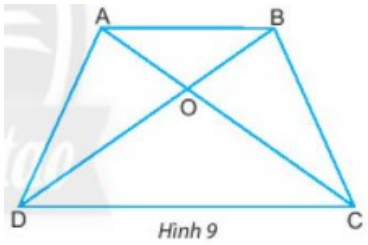

Hình 9

b) Vẽ hình chữ nhật ABCD có AB = 5cm, AD = 8cm.

Bài 6: *(0,5 điểm)* Lớp 6A có 54 học sinh, lớp 6B có 42 học sinh và lớp 6C có 48 học sinh. Trong ngày khai giảng, ba lớp xếp thành các hàng dọc như nhau để diễu hành mà không có lớp nào có người lẻ hàng. Tính số hàng dọc nhiều nhất có thể xếp được ?

Bài 7:*(0,5 điểm)* Một khu vườn hình chữ nhật có chiều rộng là 40 m và chiều dài là 60 m. Người ta muốn làm hàng rào xung quanh vườn bằng hai tầng dây thép gai. Hỏi cần phải dùng bao nhiêu mét dây thép gai để làm hàng rào, biết rằng cửa vào khu vườn rộng 5m?

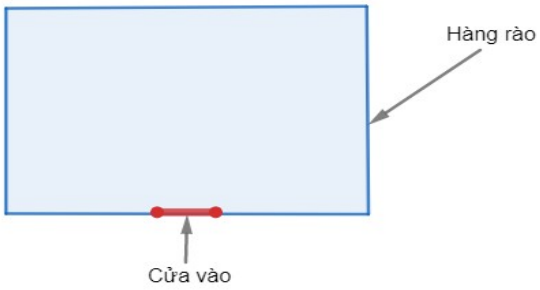

----------Hết----------

HƯỚNG DẪN CHẤM KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I – TOÁN 6

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM: mỗi câu đúng 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đ.án	D	B	B	B	A	C	C	C	C	C	A	D

PHẦN II. TỰ LUẬN:

Bài	Đáp án	Điểm
1	***Bài 1*** *(1,25điểm)* a) *(0,75điểm)* Viết các số sau bằng số La Mã: $9;18;24$ b) *(0,5điểm)*Tìm được các bội của 3 trong các số: 4; 18; 75;124;185.	
1a	$9=IX;18=XVIII;24=XXIV$	0,75
1b	Các bội của 3 là: 18; 75	0,5
2	***Bài 2*** *(1,0điểm)* Thực hiện phép tính: a)2021. 1994 – 2021.94 - 2100 b) $2018^0+7^9:7^7+12:2$	
2a	a)2021. 1994 – 2021.94 – 2100 = 2021 .(1994 – 94) – 2100 =2021.100 – 2100 = 202100 – 2100 = 200 000	0,25 0,25
2b	b) $2018^0+7^9:7^7+12:2=1+7^2+6=1+49+6$ = 56	0,25 0,25
3	***Bài 3*** *(1,0điểm)* Một người đặt 3 kg thịt bò, được cửa hàng giao về tận nhà và tính tiền 560000 đồng (kể cả phí ship). Biết phí ship là 20000 đồng. Hỏi 1 kg thịt bò có giá bao nhiêu?	
	Số tiền mua 3kg thịt bò khi chưa tính tiền ship là $560\,000-20000=540\,000(đ)$	0,5

	1kg thịt bò có giá là : $540\,000:3=180\,000(đ)$	0,5
4 **(1,0 đ)**	***Bài 4*** *(1,25 điểm)* c) Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc và đường chéo của hình lục giác đều d) Dùng thước thẳng và compa, vẽ tam giác đều ABC có cạnh AB bằng 4cm. 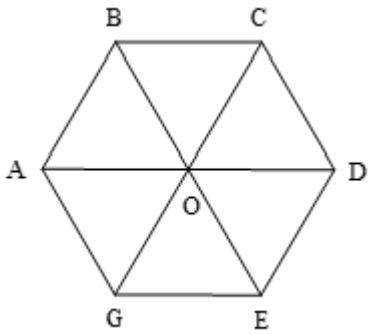	
4a	Sáu cạnh bằng nhau: $AB=BC=CD=DE=EG=GA$; Sáu góc tại các đỉnh A, B, C, D, E, G bằng nhau ; Ba đường chéo chính bằng nhau: $AD=BE=GC$.	0,25 0,25 0,25
4b	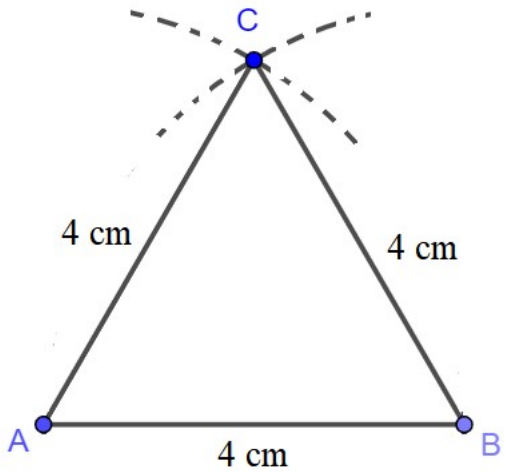	0,5
5	***Bài 5*** *(1,5 điểm)* a) Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc và đường chéo của hình thang cân ABCD. 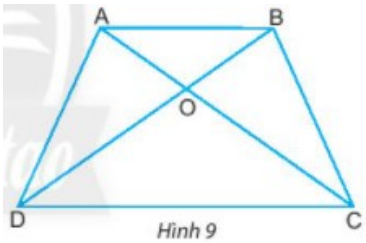 *Hình 9* b) Vẽ hình chữ nhật ABCD có AB = 5cm, AD = 8cm.	
5a	Hai cạnh đáy song song AB song song với CD, hai cạnh bên bằng nhau : BC = AD. Hai góc kề một đáy bằng nhau: góc đỉnh A = góc đỉnh B, góc đỉnh C = góc đỉnh D.	0,25 0,25

	Hai đường chéo bằng nhau.	0,25
5b	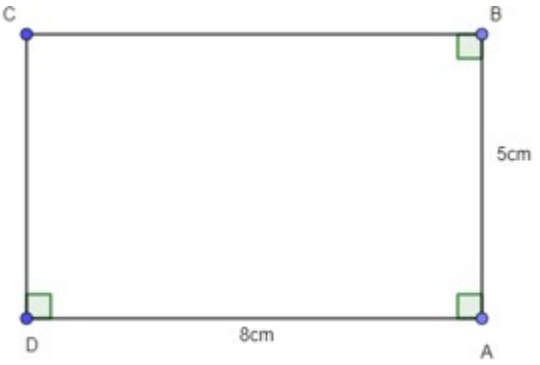	0,5
6	***Bài 6:*** *(0,5 điểm)* Lớp 6A có 54 học sinh, lớp 6B có 42 học sinh và lớp 6C có 48 học sinh. Trong ngày khai giảng, ba lớp xếp thành các hàng dọc như nhau để diễu hành mà không có lớp nào có người lẻ hàng. Tính số hàng dọc nhiều nhất có thể xếp được ?	
	Gọi x là số hàng dọc nhiều nhất có thể xếp được. *Theo đề bài, ta có,* $54 \vdots x$, $42 \vdots x$, $48 \vdots x$,*và x là số hàng dọc nhiều nhất có thể xếp được.* *Nên x là ƯCLN* $(54;42;48)$ *Mà* $54=3^3.2; 42=2.3.7; 48=3.2^4$ *Suy ra ƯCLN* $(54;42;48)$ ¿ $3.2=6$ *hay* $x=6$ số hàng dọc nhiều nhất có thể xếp được là 6 hàng	0,25 0,25
7	**Bài 7:***(0,5 điểm)* Một khu vườn hình chữ nhật có chiều rộng là 40 m và chiều dài là 60 m. Người ta muốn làm hàng rào xung quanh vườn bằng hai tầng dây thép gai. Hỏi cần phải dùng bao nhiêu mét dây thép gai để làm hàng rào, biết rằng cửa vào khu vườn rộng 5m? 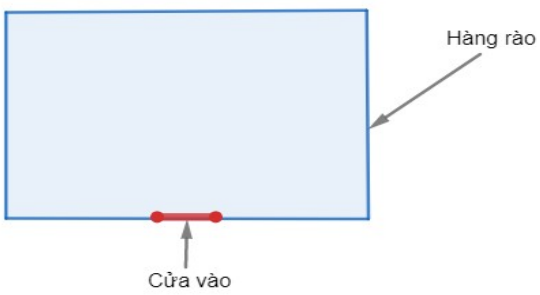	
	Chu vi hàng rào là: (40+ 60).2 = 200(m) Số mét dây thép gai phải dùng là: 200 – 5 = 195(m)	0,25

	Do làm hàng rào xung quanh vườn bằng hai tầng dây thép gai. Nên số mét dây thép gai phải dùng là: 195. 2= 390 (m)	0,25

ĐỀ ÔN TẬP GIỮA HỌC KỲ I

MÔN TOÁN 6-ĐỀ 6

I) Phần trắc nghiệm (3 điểm)

Câu 1: (NB) Cho tập hợp $A=\{1;2;3;6;8\}$ chọn khẳng định đúng?

A. $2 \in A$ B. $6 \notin A$

C. $5 \in A$ D. $8 \notin A$

Câu 2: (NB) Số liền sau số 2021 là:

A. 2020 C. 2021

B. 2022 D. 2023

Câu 3: (NB) Thứ tự thực hiện đúng các phép tính đối với biểu thức có ngoặc là:

A. $(\ ) \to [\ ] \to \{\ \}$. B. $\{\ \} \to [\ ] \to (\ )$.

C. $[\ ] \to (\ ) \to \{\ \}$. D. $(\ ) \to \{\ \} \to [\ ]$.

Câu 4: (NB) Số nào là ước của 10?

A. 3 C.5

B. 7 D. 8

Câu 5: (NB) Số nào là bội của 9?

A. 18 C.26

B. 15 D.12

Câu 6: (NB) Trong các số tự nhiên sau, số nào là số nguyên tố?

A.10 C.15

B.22 D.23

Câu 7. (NB) Hợp số là

A. số tự nhiên lớn hơn 1, chỉ có hai ước là 1 và chính nó.

B. số tự nhiên lớn hơn 1, có hai ước.

C. số tự nhiên lớn hơn 1, có nhiều hơn hai ước.

D. số tự nhiên lớn hơn 1, có một ước.

Câu 8: (NB) Phép chia nào sau đây là phép chia có dư?

A. 25:5 C. 210:5

B. 108 : 9 D. 193:3

Câu 9: (NB) Rút gọn phân số $\frac{35}{175}$ về dạng tối giản là:

A. $\frac{3}{5}$ C. $\frac{1}{5}$

B. $\frac{2}{3}$ D. $\frac{4}{5}$

Câu 10 (NB) Trong các hình sau đây, hình nào là tam giác đều?

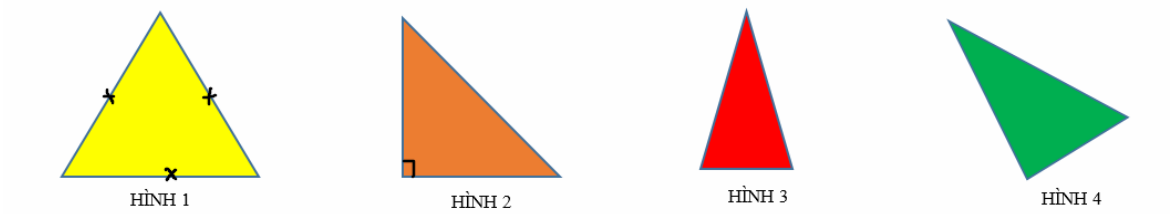

A. Hình 1. B. Hình 2. C. Hình 3. D. Hình 4.

Câu 11 (NB): Trong các hình sau đây, hình nào là hình vuông?

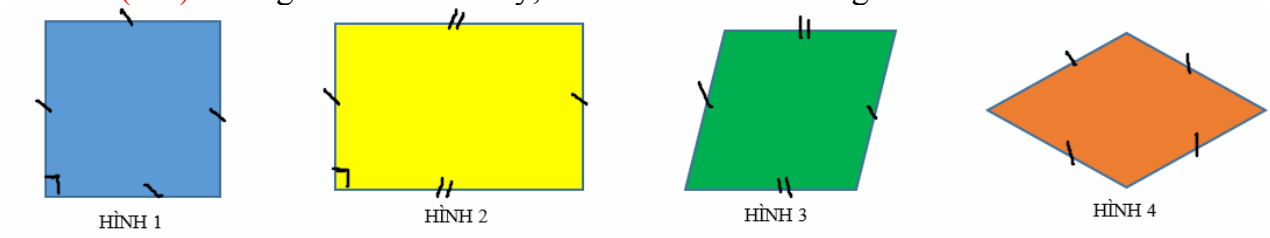

A. Hình 1. B. Hình 2. C. Hình 3. D. Hình 4.

Câu 12. (NB) Trong các hình sau đây, hình nào là hình lục giác đều?

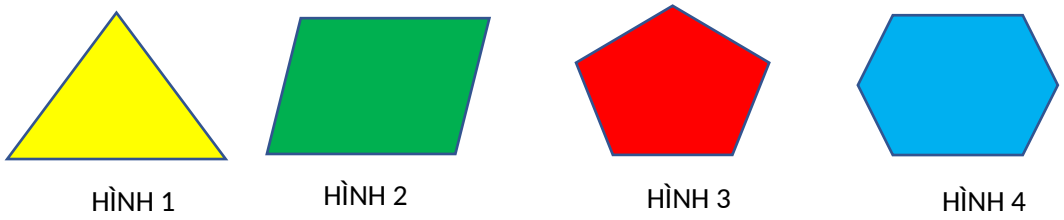

A. Hình 1. B. Hình 2. C. Hình 3. D. Hình 4.

II- TỰ LUẬN.

Câu 1: ***(1,25điểm)***

e) ***(0,75điểm)*** (TH) Viết các số sau bằng số La Mã: 7; 10; 25.

f) ***(0,5điểm)*** (NB) Viết các ước lớn hơn 10 của số 60

Câu 2: ***(1,0điểm)*** (VD) Thực hiện phép tính:

a) $38.25 + 38.85 - 38.10$ b) $3^3 - 5^3 : 5^2 + 12.2^2$

Câu 3: ***(1,0 điểm)*** (VD) Mẹ Lan mang 250 000 đồngvào siêu thị mua 3 kg khoai tây, 5 kg gạo và 2 nải chuối chín. Giá mỗi ki-lô-gam khoai tây là 26 000 đồng, mỗi ki-lô-gam gạo là 21 000 đồng, mỗi nải chuối là 10 000 đồng. Hỏi sau khi mua, mẹ Lan còn lại bao nhiêu tiền?

Câu 4. ***(1,25 điểm)*** (TH)

a) Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc và đường chéo của hình vuông ABCD.

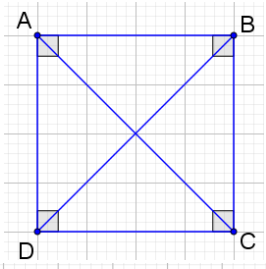

b) Dùng thước thẳng và compa, vẽ tam giác đều ABC có cạnh BC bằng 5cm.

Câu 5.(1.5 điểm) (TH)

a)Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc và đường chéo của hình chữ nhật ABCD.

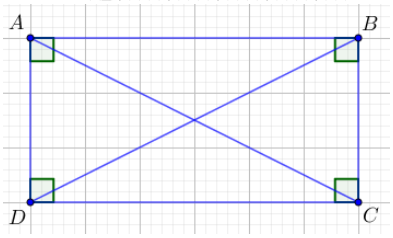

b) Dùng thước thẳng và ê ke, vẽ hình chữ nhật ABCD có cạnh AB bằng 6cm và cạnh BC = 3cm.

Câu 6. (0.5 điểm) (VDC) Một đội y tế có 24 bác sĩ và 108 y tá. Có thể chia đội y tế đó thành nhiều nhất bao nhiêu tổ sao cho só bác sĩ và y tá được chia đều vào các tổ?

Câu 7. (0.5 điểm) (VDC) Người ta cần sơn một bức tường như hình vẽ. Biết $AG=¿=5m, CD=3m$ và $BC=4m$. Tính diện tích bức tường cần sơn?

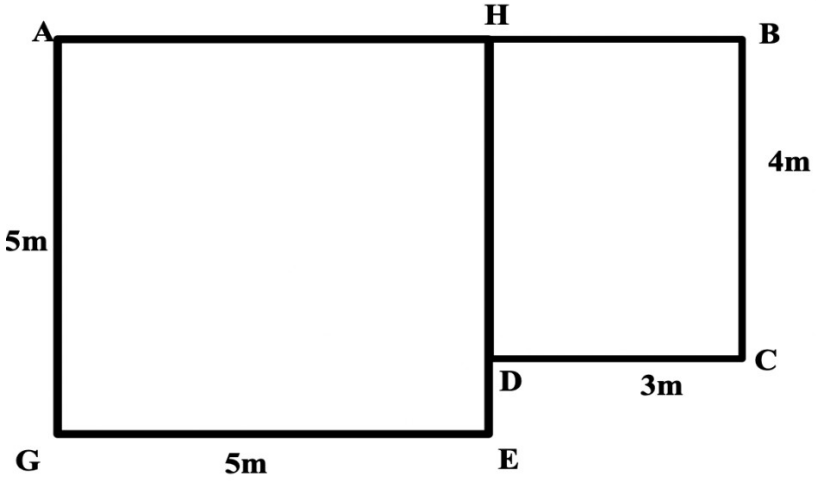

HƯỚNG DẪN CHẤM KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I – TOÁN 6

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM: mỗi câu đúng 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đ.án	A	B	A	C	A	D	C	D	C	C	A	D

PHẦN II. TỰ LUẬN:

Bài	Đáp án	Điểm
1	***Bài 1*** *(1,25điểm)* c) *(0,75điểm)* (TH) Viết các số sau bằng số La Mã: $7;10;25$	

	d) *(0,5điểm)* (NB) Viết các ước lớn hơn 10 của số 60.	
1a	$7=VII;10=X;25=XXV$	0,75
1b	Các ước lớn hơn 10 của số 60 là: $12;15;20;30;60$	0,5
2	***Bài 2*** *(1,0điểm)* (VD) Thực hiện phép tính: a) $38.25+38.85-38.10$ b) $3^3-5^3:5^2+12.2^2$	
2a	$38.25+38.85-38.10=38.(25+85-10)$ ¿ $38.100=3800$	0,25 0,25
2b	$3^3-5^3:5^2+12.2^2=27-5+12.4$ ¿ 70	0,25 0,25
3	***Bài 3*** *(1,0điểm)* (VD) Mẹ Lan mang 250 000 đồng vào siêu thị mua 3 kg khoai tây, 5 kg gạo và 2 nải chuối chín. Giá mỗi ki-lô-gam khoai tây là 26 000 đồng, mỗi ki-lô-gam gạo là 21 000 đồng, mỗi nải chuối là 10 000 đồng. Hỏi sau khi mua, mẹ Lan còn lại bao nhiêu tiền?	
	Số tiền mẹ Lan mua hết tất cả là: $3.26000+5.21000+2.10000=203\,000(đ)$ Số tiền mẹ Lan còn lại là: $250000-203000=57000(đ)$	0,5 0,5
4	***Bài 4*** *(1,25 điểm)* (TH) g) Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc và đường chéo của hình vuông ABCD. 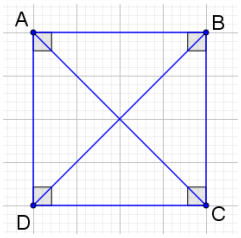 h) Dùng thước thẳng và compa, vẽ tam giác đều ABC có cạnh BC bằng 5cm.	
4a	Bốn cạnh bằng nhau: $AB=BC=CD=DA;$ Hai cặp cạnh đối AB và CD, AD và BC song song với nhau; Bốn góc tại các đỉnh A, B, C, D bằng nhau và đều là góc vuông; Hai đường chéo bằng nhau: $AC=BD$.	0,25 0,25 0,25
4b	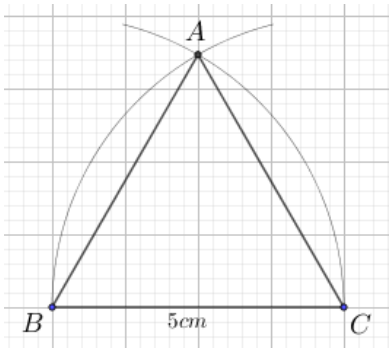 	0,5
5	*Câu 5 (1,5 điểm)* (TH)	

	a) Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc và đường chéo của hình chữ nhật ABCD. 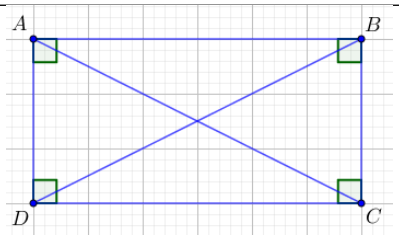 b) Dùng thước thẳng và ê ke, vẽ hình chữ nhậ ABCD có cạnh AB bằng 6cm và cạnh BC bằng 3cm.	
5a	Hai cặp cạnh đối AB và CD, AD và BC song song và bằng nhau; Bốn góc tại các đỉnh A, B, C, D bằng nhau và đều là góc vuông; Hai đường chéo bằng nhau: $AC=BD$.	0,25 0,25 0,25
5b	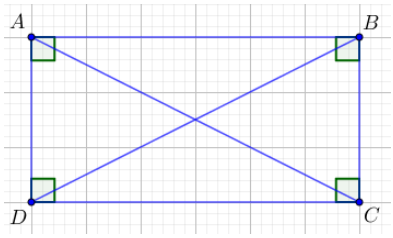 	0,5
6	*Câu 6. (0,5 điểm)* (VDC) Một đội y tế có 24 bác sĩ và 108 y tá. Có thể chia đội y tế đó thành nhiều nhất bao nhiêu tổ sao cho só bác sĩ và y tá được chia đều vào các tổ?	
	Gọi x là số tổ được chia nhiều nhất. ($x \in N^*$) *Theo đề bài, ta có:* $24 \vdots x$, $108 \vdots x$ *và x lớn nhất* *Nên x là ƯCLN*$(24;108)$ *Mà* $24=2^3.3;$ *Suy ra ƯCLN*$(24;108)=2^2.3=4.3=12$ *hay* $x=12$ *Vậy số tổ được chia nhiều nhất là 12 tổ.*	0,25 0,25
7	*Câu 7 (0,5 điểm)* (VDC)) Người ta cần sơn một bức tường như hình vẽ. Biết $AG=¿=5m, CD=3m$ và $BC=4m$. Tính diện tích bức tường cần sơn? 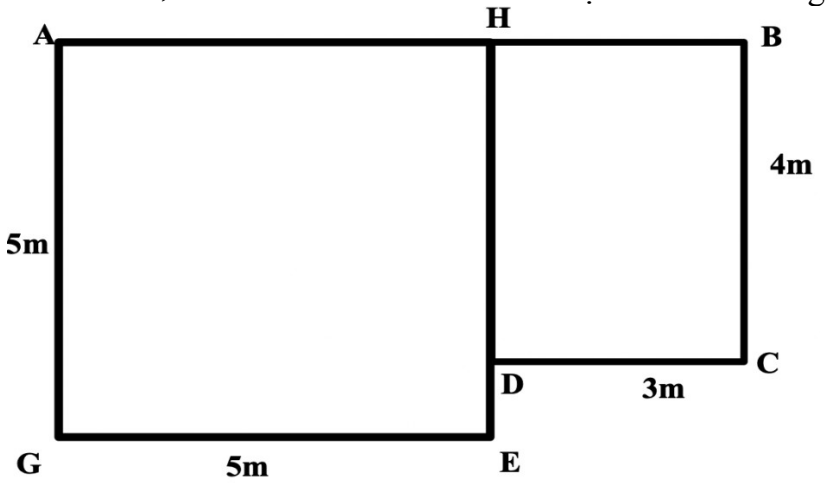 	

	Diện tích hình vuông AHEG là : $S=5.5=25\left(cm^2\right)$ *Diện tích hình chữ nhật HBDC là:* $S=3.4=12\left(cm^2\right)$ *Tổng diện tích của bức tường cần sơn là:* $25+12=37\left(cm^2\right)$.	0,25 0,25

ĐỀ ÔN TẬP GIỮA HỌC KỲ I

MÔN TOÁN 6-ĐỀ 7

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN: (3,0 điểm)

Hãy chọn đáp án đúng nhất trong các đáp án sau:

Câu 1. (NB) Cho tập hợp M gồm các số tự nhiên nhỏ hơn 5, trong các cách viết sau, cách viết nào là đúng?

A. $M=\{0;1;2;3;4;5\}$.

B. $M=\{0;1;2;3;4;5;6\}$.

C. $M=\{1;2;3;4;5\}$.

D. $M=\{6;7;8;9;..\}$.

Câu 2. (TH) Thực hiện phép tính: $68+45+32+55$

A.100. B. 200. C.300. D. 350

Câu 3. (NB) Số 4 thuộc tập hợp nào sao đây

A. $A=\{0;1\}$.

B. $B=\{0,1;2;3\}$

C.$C=\{0;1;2\}$

D.$D=\{0;1;2;3;4\}$

Câu 4. (NB) Thứ tự thực hiện đúng các phép tính đối với biểu thức có ngoặc là:

A. $(\ )\to[\ ]\to\{\ \}$.

B. $\{\ \}\to[\ ]\to(\ )$.

C. $[\ ]\to(\ )\to\{\ \}$.

D. $(\ )\to\{\ \}\to[\ ]$.

Câu 5. (NB) Cho các số $135;\ 247;\ 143;\ 234$. Số chia hết cho 5 là

A. 135. B. 247. C. 143. D. 234.

Câu 6. (NB) Số nào là số nguyên tố

A. 6 B. 7 C. 8 D. 9

Câu 7. (NB) Số nào là hợp số?

A. 2 B. 3 C. 4 D. 5

Câu 8. (NB) Số chia hết cho **3** thì

A. số đó có chữ số tận cùng là: 0

B. số đó có chữ số tận cùng bằng : 3

C. số đó có tổng các chữ số chia hết cho 3

D. số đó có chữ số tận cùng bằng 9

Câu 9. (NB) Trong các hình sau, hình nào là tam giác đều ?

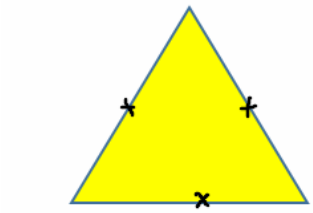
HÌNH 1

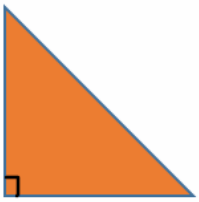
HÌNH 2

HÌNH 3

HÌNH 4

A. Hình 1. B. Hình 2. C. Hình 3. D. Hình 4.

Câu 10. (NB) Trong các hình sau, hình nào là hình chữ nhật ?

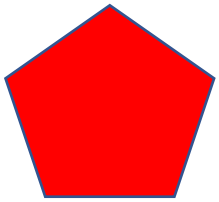
HÌNH 1

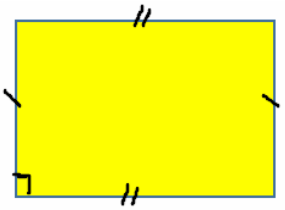
HÌNH 2

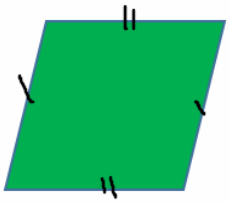
HÌNH 3

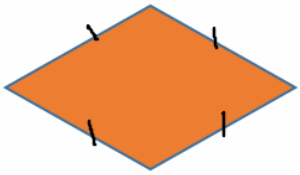
HÌNH 4

A. Hình 1. B. Hình 2. C. Hình 3. D. Hình 4.

Câu 11. (NB) Trong các hình sau, hình nào là lục giác đều?. Biết rằng các cạnh trong mỗi hình đều bằng nhau.

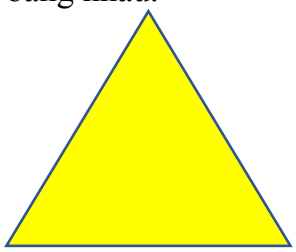
HÌNH 1

HÌNH 2

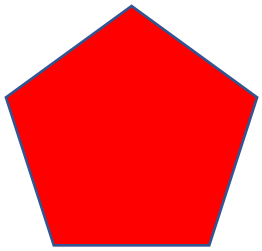
HÌNH 3

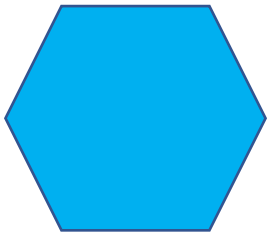
HÌNH 4

A. Hình 1. B. Hình 2. C. Hình 3. D. Hình 4.

Câu 12. (NB) Trong hình thoi ABCD có cạnh AB = 4cm. Khi đó cạnh BC bằng?

A. 3cm
B. 4cm
C. 5cm
D. 6cm

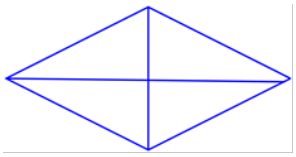

II. <u>TỰ LUẬN</u> : (7,0 điểm)

Câu 1. (1.5 điểm) Viết các tập hợp:

g) (NB) $U(6)$

h) (NB) $B(4)$

i) (TH) ƯC(6;9)

Câu 2 : (1.5 điểm)**Thực hiện phép tính**

a/ (TH) 12. 58 - 12.6 + 12 .48

b/ (TH) $5^2-2^3:2^2+12$

Câu 3. (1.5 điểm). Tìm số tự nhiên x

a/ (TH) 75 – x = 20

b/ (VD) $5.(x-25)=2.5+5$

Câu **4 (1.5 điểm):** Bác Hai có một mảnh vườn hình chữ nhật với chiều dài 20 mét và chiều rộng là 12 mét. Giữa mảnh vườn bác đào một cái ao hình vuông để nuôi cá cạnh 8 mét, phần còn lại của mảnh vườn bác dùng để trồng rau.

a) (TH)Tính diện tích hình chữ nhật

b) (VD) Tính diện tích trồng rau

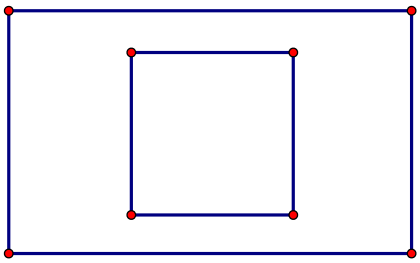

Câu 5. (VDC) **(1 điểm)** Nhà trường tổ chức hội chợ để gây quỹ ủng hộ "Trái tim cho em". Lớp 6B vẽ một bức tranh và đem bán đấu giá với giá dự kiến là 400 000 đồng. Người thứ nhất trả cao hơn dự kiến là 30 000 đồng. Người thứ hai trả cao hơn người thứ nhất là 100 000 đồng và mua được bức tranh. Bức tranh được bán với giá bao nhiêu?

ĐÁP ÁN

I.TRẮC NGHIỆM: *(3,0 điểm) Mỗi phương án chọn đúng ghi 0,25 điểm.*

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đ/án	A	B	D	A	A	B	C	C	A	B	C	B

II. TỰ LUẬN: *(7,0 điểm)*

Bài	**Lời giải**	**Điểm**
1a *(0,5đ)*	**Câu 1. (1.5 điểm)**Viết các tập hợp: a) $Ư(6)=\{1;2;3;6\}$	0.5
1b *(0,5đ)*	b) $B(4)=\{0;4;8;12;...\}$	*0.5*
1c *(0,5đ)*	c) $ƯC(6;9)=\{1;3\}$	*0.5*
2a (0.75đ)	a) 12. 58 - 12.6 + 12 .48 = 12.(58 – 6 + 48) = 12.100 = 1200	*0,25x3*
2b *(0,75đ)*	$5^2-2^3:2^2+12=25-2+12=35$	*0,5+0.25*
3a *(0,5đ)*	75 – x = 20 x = 75 – 20 x = 55	*0,25* *0,25*
3b *(1,0đ)*	$5.(x-25)=2.5+5$ $5(x-25)=15$ $x-25=15:5$ $x-25=3$ $x=3+25$ $x=28$	*0.25* *0,25* *0.25* *0.25*

4a *(0,5đ)*	Câu **4 (1.5 điểm):** Bác Hai có một mảnh vườn hình chữ nhật với chiều dài 20 mét và chiều rộng là 12 mét. Giữa mảnh vườn bác đào một cái ao hình vuông để nuôi cá cạnh 8 mét, phần còn lại của mảnh vườn bác dùng để trồng rau. a) Tính diện tích hình chữ nhật 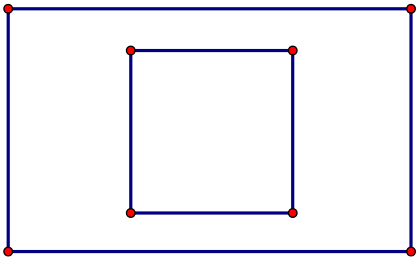 Diện tích mảnh vườn hình chữ nhật: $20.12=240\,m^2$	*0,25* *0,25*
4b *(1.0đ)*	Diện tích ao nuôi cá: $8.8=64\,m^2$ Diện tích trồng rau: $240-64=176\,m^2$	*0,5* *0,5*
5 (1.0đ)	Bức tranh được bán với giá là: 370 000 + 40 000 + 100 000 = 510 000 (đồng). Vậy bức tranh được bán với giá 510 000 đồng.	*1.0*

ĐỀ ÔN TẬP GIỮA HỌC KỲ I

MÔN TOÁN 6-ĐỀ 8

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3,0 ĐIỂM)

Câu 7. (NB) Cho M là tập hợp các chữ cái tiếng Việt có mặt trong từ "BINH THANH". Cách viết nào là đúng?

A. $M=\{B;H;N;I;T\}$ B. $M=\{B;A;H;N;I;T\}$

C. $M=\{B;H;N;I;T;H\}$ D. $M=\{B;I;H;N;I;T\}$

Câu 8. (NB) Số tự nhiên lớn nhất và số tự nhiên nhỏ nhất có 4 chữ số khác nhau là?

A. 1234; 9876 B. 1000; 9999 C. 1023; 9876 D. 1234; 9999

Câu 9. (NB) Thứ tự thực hiện phép tính nào sau đây là đúng đối với biểu thức có dấu ngoặc?

A. [ ], ( ), { } B. ( ), [ ], { } C. { } , [ ], ( ) D. [ ], { }, ( )

Câu 10. (NB) Tập hợp các ước của 18 nhỏ hơn 9

A. Ư(18) = {1; 2; 3; 6; 9; 18} **B.** Ư(18) = {1; 2; 3; 6; 9}

C. Ư(18) = {1; 2; 3; 6} **D.** Ư(18) = {2; 3; 6}

Câu 11. (NB) Tìm x thuộc bội của 9 và x < 63.

A. x ϵ {0; 9; 18; 28; 35} B. x ϵ {0; 9; 18; 27; 36; 45; 54}

C. x ϵ {9; 18; 27; 36; 45; 55; 63} D. x ϵ {9; 18; 27; 36; 45; 54; 63}

Câu 12. (NB) Số nào trong các số sau không là số nguyên tố?

A. 2 B. 3 C. 5 D. 9

Câu 13. (NB) Khẳng định nào là sai:

A. 0 và 1 không là số nguyên tố cũng không phải hợp số.

B. Cho số a > 1, a có 2 ước thì a là hợp số.

C. 2 là số nguyên tố chẵn duy nhất.

D. Số nguyên tố là số tự nhiên lớn hơn 1 mà chỉ có hai ước là 1 và chính nó.

Câu 14. (NB) Cho a⋮m và b⋮m và c⋮m với m là số tự nhiên khác 0. Các số a,b,c là số tự nhiên tùy ý. Khẳng định nào sau đây chưa đúng?

A. (a + b)⋮m B. (a − b)⋮m C. (a + b + c)⋮m D. (b + c)⋮m

Câu 15. (NB) Rút gọn phân số $\frac{36}{42}$ về dạng tối giản là:

A. $\frac{6}{7}$ B. $\frac{4}{5}$ C. $\frac{13}{21}$ D. $\frac{14}{20}$

Câu 16. (NB) Cho hình lục giác đều MNPQRH, phát biểu nào **sai**?

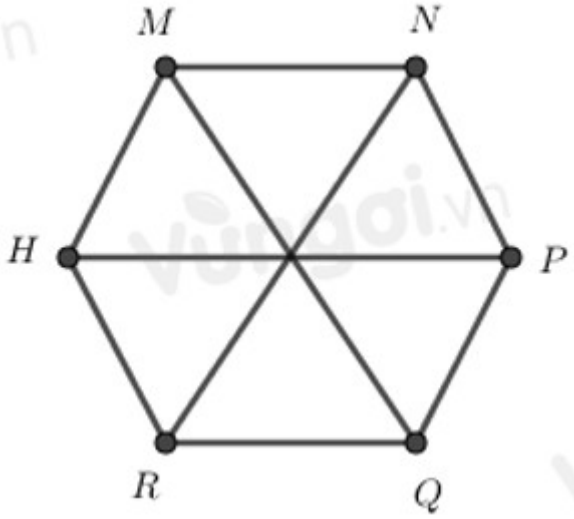

A. MQ = NR B. MH = RQ C. MN = HR D. MH = MQ

Câu 17. (NB) Hình dưới đây có tất cả bao nhiêu hình vuông?

A. 9 B. 14 C. 10 D. 13

Câu 18. (NB) Trong các hình sau, các hình là hình thoi là:

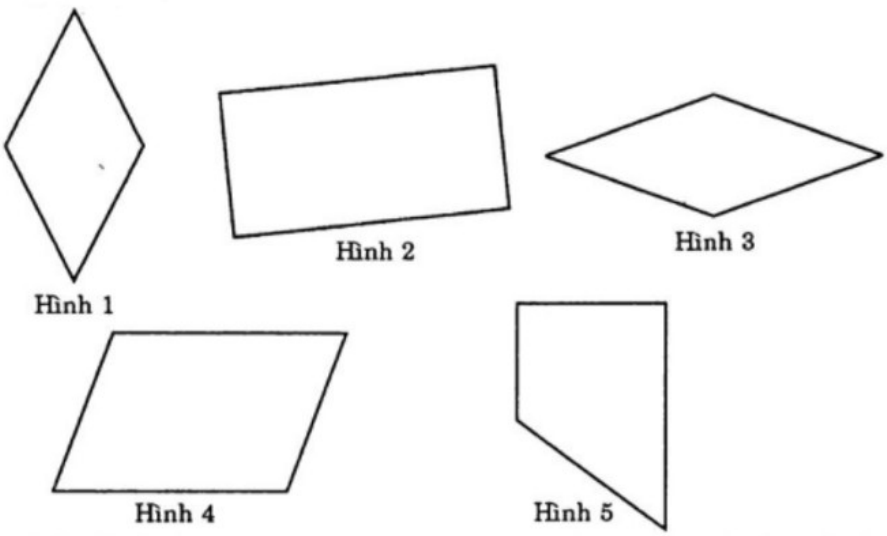

A. Hình 1, Hình 2 B. Hình 3, Hình 4 C. Hình 1, Hình 3 D. Hình 3, Hình 5

II- TỰ LUẬN.

Bài 6: *(1,25điểm)*

a) *(0,75điểm)* (TH) Viết các số tự nhiên sau bằng số La Mã: 35; 60; 1000

b) *(0,5điểm)* (NB) Viết tập hợp B là các ước của 81.

Bài 7: *(1,0điểm)* (VD) Thực hiện phép tính:

a) $73.45 - 26.45 + 45.53$ b) $8^9 : 8^7 - 13.4 + 2023^0$

Bài 8: *(1,0điểm)* (VD) Mẹ cho An 150.000đ đi nhà sách. Mai mua 9 quyển tập với giá 7.500đ/1 quyển. An muốn mua thêm bút, với giá 12000đ/1 cây. Hỏi sau khi An mua xong tập, bút còn lại số tiền bao nhiêu?

Bài 9: *(1,25 điểm)* (TH)

a) Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc và đường chéo của hình bình hành ABCD.

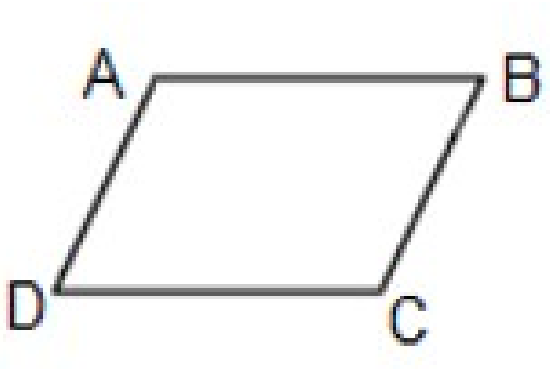

b) Cho cạnh BC = 5cm, AB = 7 cm. Tính chu vi của hình bình hành ABCD

Bài 10: *(1,5 điểm)* (TH)

a) Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc và đường chéo của hình vuông MNPQ.

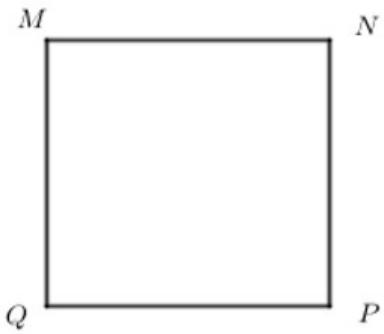

b) Cho MN = 4cm. Tính diện tích hình vuông ABCD.

Bài 11: *(0,5 điểm)* (VDC) Tìm số học sinh khối 6 của một trường biết khi xếp hàng 12, hàng 18, hàng 24 đều vừa đủ không thừa ai và số học sinh này trong khoảng từ 400 đến 500 em.

Bài 12: *(0,5 điểm)* Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài 25 m. Chiều rộng bằng 15 m. Người ta làm hai lối đi rộng 1 m như hình vẽ. Phần đất còn lại dùng để trồng cây. Tính diện tích đất dùng để trồng cây.

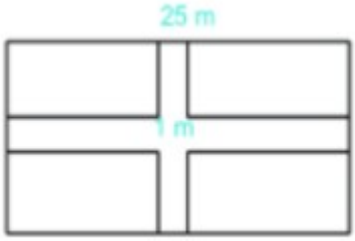

----------Hết----------

ĐỀ ÔN TẬP GIỮA HỌC KỲ I

MÔN TOÁN 6-ĐỀ 9

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3,0 ĐIỂM)

Câu 19. (NB) Cho A gồm các số tự nhiên nhỏ hơn 5, tập A được viết như thế nào?

A. A= {1; 2; 3; 4}

B. A= {0; 1; 2; 3; 4}

C. A= {1; 2; 3; 4; 5}

D. A= {0; 1; 2; 3; 4; 5}

Câu 20. (NB) Cho ba số tự nhiên liên tiếp giảm dần $a, 99, b$. Hai số a, b là:

A. $a=98; b=100$

B. $a=101; b=102$

C.$a=100; =98$

D.$a=97; b=98$

Câu 21. (NB) Thứ tự thực hiện các phép tính đối với biểu thức không có dấu ngoặc là

A. Nhân và chia ⇒ Lũy thừa ⇒ Cộng và trừ.

B. Lũy thừa ⇒ Nhân và chia ⇒ Cộng và trừ.

C. Cộng và trừ ⇒ Nhân và chia ⇒ Lũy thừa.

D. Lũy thừa ⇒ Cộng và trừ ⇒ Nhân và chia.

Câu 22. (NB) Số nào là ước của 15:

A.45 **B**. 3 **C**. 30 **D.** 0

Câu 23. (NB) Số nào sau đây là bội của 17?

A. 51 **B.** 54 **C.** 56 **D.** 63

Câu 24. (NB) Trong các số: 2; 3; 4; 5 số nào là hợp số?

A. 2 **B.** 3 **C.** 4 **D.** 5

Câu 25. (NB) Ba số tự nhiên lẻ liên tiếp đều là số nguyên tố là:

A. 1;3;5

B. 3;5;7

C. 5;7;9

D. 7;9;11

Câu 26. (NB) Thương và số dư của phép chia 45 : 6 là:

A. Thương là 6. Số dư là 9;

B. Thương là 7. Số dư là 3;

C. Thương là 7. Số dư là 4;

D. Thương là 8. Số dư là 2;

Câu 27. (NB) Trong các phấn số sau, phân số nào là phân số tối giản:

A. $\frac{3}{42}$ B. $\frac{17}{34}$ C. $\frac{3}{17}$ D. $\frac{4}{48}$

Câu 28. (NB) Chọn hình ảnh xuất hiện tam giác đều:

(1)

(2)

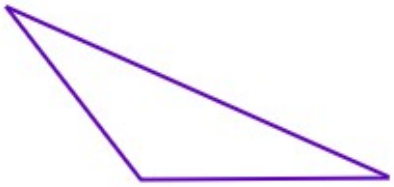
(3)

(4)

A. Hình (1). **B.** Hình (2). **C.** Hình (3). **D.** Hình (4).

Câu 29. (NB) Trong các hình dưới đây, hình nào là hình vuông?

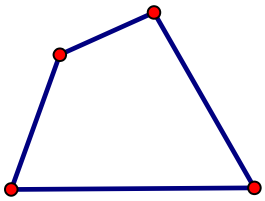
(1)

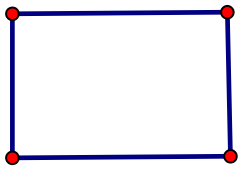
(2)

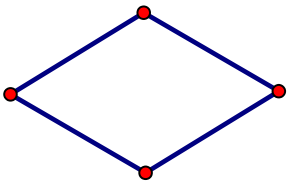
(3)

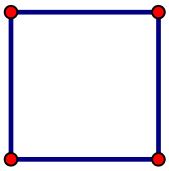
(4)

A. Hình (1). **B.** Hình (2). **C.** Hình (3). **D.** Hình (4).

Câu 30. (NB) Trong các hình dưới đây, hình nào là hình lục giác đều?

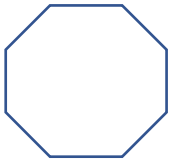
(1)

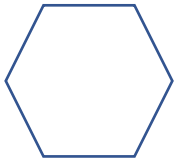
(2)

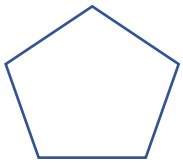
(3)

(4)

A. Hình (1). **B.** Hình (2). **C.** Hình (3). **D.** Hình (4).

II- TỰ LUẬN.

Bài 13: *(1,25điểm)*

a) *(0,75điểm)* (TH) Viết các số sau bằng số La Mã: 8; 16; 23.

b) *(0,5điểm)* (NB) Viết các ước của 20 nhỏ hơn 10.

Bài 14: *(1,0điểm)* (VD) Thực hiện phép tính:

a) $12.53 + 53.172 - 53.84$ b) $6^5 : 6^3 + 2 \cdot 2^2 - 2022^0$

Bài 15: *(1,0điểm)* (VD) **Bạn An đi mua dụng cụ học tập gồm 15 quyển vở, 8 cây bút bi và 3 quyển sách với tổng số tiền là 155 000 đồng. Biết rằng 1 quyển vở có giá 5 000 đồng, 1 quyển sách có giá 16 000 đồng. Em hãy tính xem 1 cây bút bi có giá tiền là bao nhiêu?**

Bài 16: *(1,25 điểm)* (TH)

a) Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc và đường chéo của hình vuông ABCD.

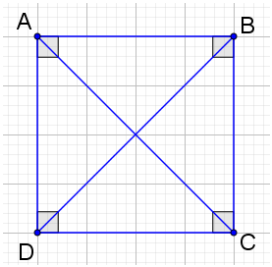

b) Dùng thước thẳng và compa, vẽ tam giác đều DEF có cạnh bằng 4cm.

Bài 17: *(1,5 điểm)* (TH)

a) Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc và đường chéo của hình chữ nhật ABCD.

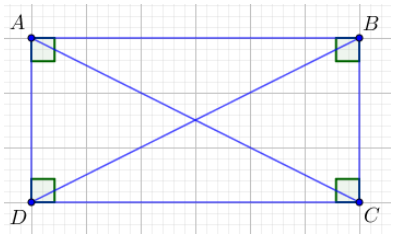

b) Dùng thước thẳng và compa, vẽ hình thoi ABCD có cạnh AB = 6cm bằng 4cm và AC = 9 cm.

Bài 18: *(0,5 điểm)* (VDC) Lớp 6A có 35 học sinh, lớp 6B có 42 học sinh, lớp 6C có 49 học sinh. Muốn cho 3 lớp xếp hàng sao cho số hàng dọc bằng nhau mà không có người bị lẻ hàng. Tìm số hàng dọc nhiều nhất có thể xếp được.

Bài 19: *(0,5 điểm)* (VDC)

Một nền nhà hình chữ nhật có chiều rộng là 6m và chiều dài là 8m.

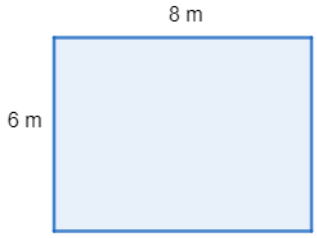

a) Tính diện tích nền nhà đó?

b) Bác Năm dự định lát nền bằng những viên gạch hình vuông có cạnh 0,4 m^2. Hỏi cần dùng bao nhiêu viên gạch để có thể lát kín nền nhà?

----------Hết----------

HƯỚNG DẪN CHẤM KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I – TOÁN 6

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM: mỗi câu đúng 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đ.án	D	C	B	B	A	C	B	B	C	A	D	B

PHẦN II. TỰ LUẬN:

Bài	Đáp án	Điểm
1	***Bài 1*** *(1,25điểm)* e) *(0,75điểm)* (TH) Viết các số sau bằng số La Mã: 8; 16; 23. f) *(0,5điểm)* (NB) Viết các ước của 20 nhỏ hơn 10.	
1a	$8 = VIII ; 16 = XVI ; 23 = XXIII$	0,75
1b	Các ước của 20 nhỏ hơn 10 là: 1; 2; 4; 5	0,5
2	***Bài 2*** *(1,0điểm)* (VD) Thực hiện phép tính: a) 12.53 + 53. 172– 53. 84 b) $6^5 : 6^3 + 2 . 2^2 – 2022^0$	
2a	12.53 + 53. 172– 53. 84= 53.(12+ 172-84) = 53.100= 5300	0,25 0,25
2b	$6^5 : 6^3 + 2 . 2^2 – 2022^0 = 6^2 + 2.4 – 1$ = 36+ 8 -1 = 43	0,25 0,25
3	**Bài 20:** ***Bài 3*** *(1,0điểm)* (VD) **Bạn An đi mua dụng cụ học tập gồm 15 quyển vở, 8 cây bút bi và 3 quyển sách với tổng số tiền là 155 000 đồng. Biết rằng 1 quyển vở có giá 5 000 đồng, 1 quyển sách có giá 16 000 đồng. Em hãy tính xem 1 cây bút bi có giá tiền là bao nhiêu?**	
	Số tiền bạn An mua 15 quyển vở và 3 quyển sách là: 15.5000+ 3.16000=123000 (đ) Số tiền bạn An mua 8 cây bút bi là: 155000-123000= 32000 (đ) Giá của một cây bút bi là: 32000 : 8 = 4000 (đ)	0,5 0,25 0,25
4 (1,0 đ)	***Bài 4*** *(1,25 điểm)* (TH) a) Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc và đường chéo của hình vuông ABCD. 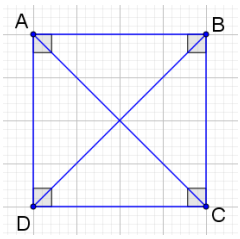 b) Dùng thước thẳng và compa, vẽ tam giác đều ABC có cạnh AB bằng 4cm.	

4a	Bốn cạnh bằng nhau: $AB=BC=CD=DA$; Hai cặp cạnh đối AB và CD, AD và BC song song với nhau; Bốn góc tại các đỉnh A, B, C, D bằng nhau và đều là góc vuông; Hai đường chéo bằng nhau: $AC=BD$.	0,25 0,25 0,25
4b	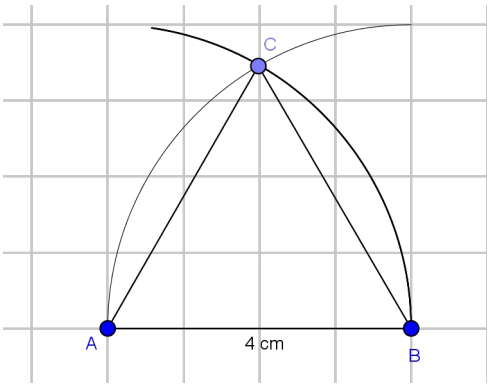	0,5
5	*Câu 5 (1,5 điểm)* (TH) c) Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc và đường chéo của hình chữ nhật ABCD. 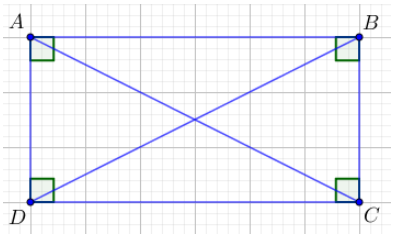 d) Dùng thước thẳng và compa, vẽ hình thoi ABCD có cạnh AB bằng 6cm và đường chéo AC bằng 9cm.	
5a	Hai cặp cạnh đối AB và CD, AD và BC song song và bằng nhau; Bốn góc tại các đỉnh A, B, C, D bằng nhau và đều là góc vuông; Hai đường chéo bằng nhau: $AC=BD$.	0,25 0,25 0,25
5b	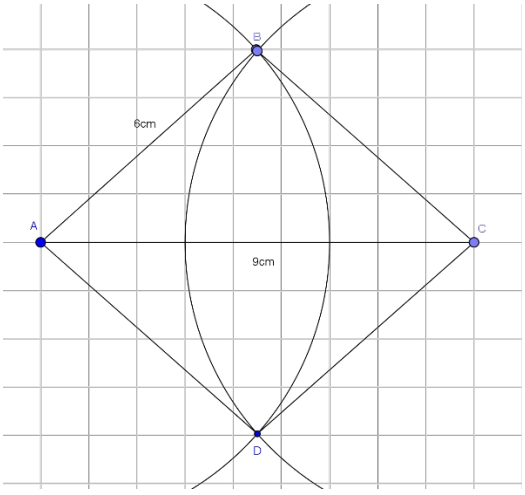	0,5
6	**Bài 21:** *Câu 6. (0,5 điểm)* (VDC) Lớp 6A có 35 học sinh, lớp 6B có 42 học sinh, lớp 6C có 49 học sinh. Muốn cho 3 lớp xếp hàng sao cho số hàng dọc bằng nhau mà không có người bị lẻ hàng. Tìm số hàng dọc nhiều nhất có thể xếp được.	
	Gọi a là số hàng dọc 3 lớp có thể xếp được	

	Ta có: a ∈ ƯC(35;42;49) 35 = 5.7 42 = 2.3.7 49 = 7^2 ƯCLN(35;42;49) =7 Vậy số hàng dọc nhiều nhất có thể xếp được là 7	0,25 0,25
7	*Câu 7 (0,5 điểm)* (VDC) Một nền nhà hình chữ nhật có chiều rộng là 6m và chiều dài là 8m. 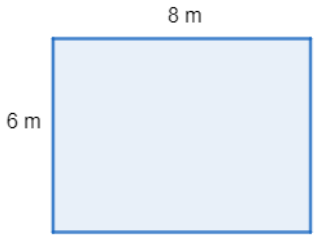 a) Tính diện tích nền nhà đó? b) Bác Năm dự định lát nền bằng những viên gạch hình vuông có cạnh 0,4 m^2. Hỏi cần mua bao nhiêu thùng gạch để có thể lát kín nền nhà ?(biết mỗi thùng là 10 viên gạch).	
	a) Diện tích nền nhà: 6.8= 42 (m^2) b) Số viên gạch cần lát 42 : 0,16 = 300 (viên) Số thùng gạch cần mua: 300 : 10 = 30 (thùng)	0,25 0,25

ĐỀ ÔN TẬP GIỮA HỌC KỲ I

MÔN TOÁN 6-ĐỀ 10

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3,0 ĐIỂM)

Chọn đáp án đúng trong các câu sau:

Câu 31. Tập hợp nào sau đây chỉ tập hợp các số tự nhiên?

A. $\{1;2;3;4;5\}$ B. $\{1;2;3;4;5;...\}$

C. $\{0;1;2;3;4;5\}$ D. $\{0;1;2;3;4;5;...\}$

Câu 32. Ba số tự nhiên liên tiếp giảm dần là:

A. 62; 61; 60 C. 60; 61; 62

B. 57; 55; 53 D. 57; 56; 54

Câu 33. Thứ tự thực hiện các phép tính trong một biểu thức có các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia và nâng lên lũy thừa là:

A. Nhân, chia → cộng, trừ → Lũy thừa

B. Lũy thừa → cộng, trừ → Nhân, chia.

C. Lũy thừa → Nhân, chia → cộng, trừ

D. Nhân, chia → Lũy thừa → cộng, trừ

Câu 34. Số nào là ước của 10:

A.20 B. 10 C. 12 D. 0

Câu 35. Số nào là bội của 16:

A.2 B. 8 C. 16 D. 4

Câu 36. Trong các số tự nhiên sau số nào là số nguyên tố:

A.0 B. 1 C. 18 D. 17

Câu 37. Khẳng định nào sau đây là đúng?

A. Số 2 là số nguyên tố chẵn duy nhất.

B. Số 0 là số nguyên tố nhỏ nhất.

C. Các số nguyên tố nhỏ hơn 10 là: 3, 5, 7, 9.

D. Các số nguyên tố đều là số lẻ.

Câu 38. Phép chia nào sau đây là phép chia có dư:

A. $42:3$ B. $45:9$ C. $52:7$ D. $96:8$

Câu 39. Rút gọn phân số $\frac{56}{84}$ về dạng tối giản là:

A. $\frac{2}{3}$ B. $\frac{4}{5}$ C. $\frac{14}{21}$ D. $\frac{28}{35}$

Câu 40. Trong các hình sau, hình nào là lục giác đều:

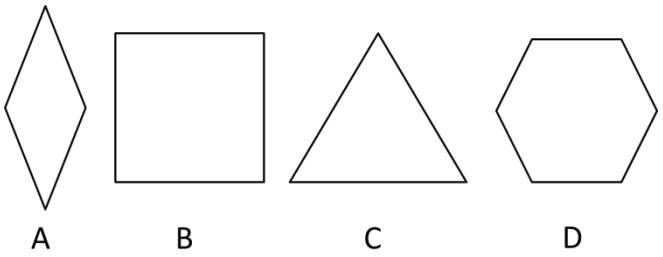

A. Hình A B. Hình B C. Hình C D. Hình D

Câu 41. Trong các hình sau, hình nào là tam giác đều:

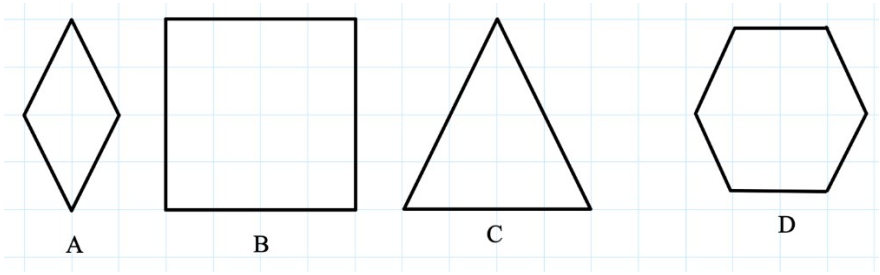

A. Hình A B. Hình C C. Hình D D. Hình B

Câu 42. Trong các hình sau, hình nào là hình thang:

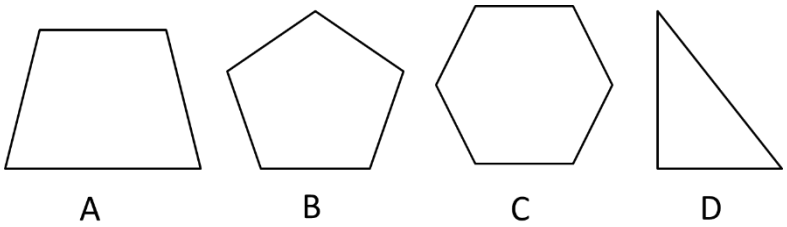

A. Hình D B. Hình C C. Hình B D. Hình A

II- TỰ LUẬN.

Bài 22: *(1,25điểm)*

a) *(0,75điểm)* Viết tập hợp các số tự nhiên A lớn hơn 10 và nhỏ hơn 15 bằng 2 cách.

b) *(0,5điểm)* Điền ký hiệu $\in$, $\notin$ vào ô trống: 13 $\square$ A; 15 $\square$ A

Bài 23: *(1,0điểm)* Thực hiện phép tính:

a) $26.35+25.35-31.35$ b) $3^3-4^5:4^3+7.2^2$

Bài 24: *(1,0điểm)* Bạn Bình mỗi ngày tiết kiệm được 4000 đồng để mua một cuốn sách bạn yêu thích. Sau ba tuần bạn Bình mua được cuốn sách trên và dư 2000 đồng. Hỏi cuốn sách bạn Bình mua có giá bao nhiêu?

Bài 25: *(1,25 điểm)*

a) Quan sát hình bên. Em hãy nêu tên các cạnh, các góc và các đường chéo của hình vuông ABCD.

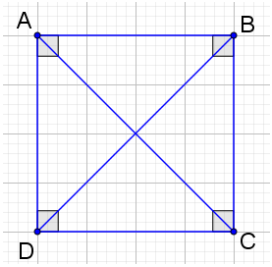

b) Dùng thước thẳng và compa, vẽ tam giác đều ABC có cạnh BC = 4cm

Bài 26: *(1,5 điểm)*

Một mảnh đất hình chữ nhật ABCD biết độ dài $AB = 4\ m\ ;\ AD = 17\ m$

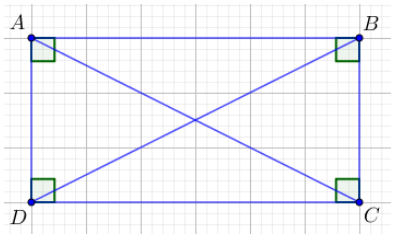

a) Tính chu vi của mảnh đất.

b) Ông An cần xây tường rào xung quanh mảnh đất , biết mỗi mét dài (mét tới) tường rào có giá $1\ 100\ 000$ đồng. Tính số tiền ông An làm tường rào.

Bài 27: *(0,5 điểm)* Số học sinh lớp 6A trong khoảng từ 37 đến 50 học sinh. Nếu xếp thành 4 hàng hoặc 6 hàng thì vừa đủ. Hỏi lớp 6A có bao nhiêu học sinh?

Bài 28: *(0,5 điểm)* Cho một khu vườn có kích thước như hình vẽ. Tính diện tích khu vườn.

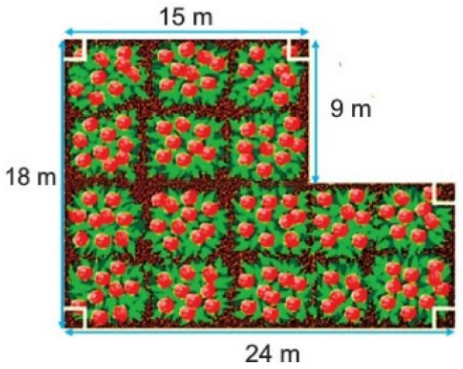

------HẾT------

ĐÁP ÁN

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3,0 ĐIỂM)

Mỗi câu đúng được 0,25đ

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	D	A	C	B	C	D	A	C	A	D	C	A

II. TỰ LUẬN.

Bài 1: *(1,25điểm)* Viết tập hợp các số tự nhiên A lớn hơn 10 và nhỏ hơn 15 bằng 2 cách

a. $A = \{11;\ 12;\ 13;\ 14\}$ **0.5đ**

$A = \{x \in N \mid 10 < x < 15\}$ **0.25đ**

b. *(0,75điểm)* 13 $\boxed{\in}$ A; 15 $\boxed{\notin}$ A **0.25đ x 2**

Bài 2: *(1,0điểm)* Thực hiện phép tính:

a) $26.35+25.35-31.35$

$= 35.(26+25-31)$ **0.25đ**

$= 35.20$

$= 700$ **0.25đ**

b) $3^3-4^5:4^3+7.2^2$

$= 27-4^2+7.4$ **0.25đ**

$= 27-16+28$

$= 11+28$

$= 39$ **0.25đ**

Bài 3: *(1,0điểm)* Bạn Bình mỗi ngày tiết kiệm được 4000 đồng để mua một cuốn sách bạn yêu thích. Sau ba tuần bạn Bình mua được cuốn sách trên và dư 2000 đồng. Hỏi cuốn sách bạn Bình mua có giá bao nhiêu?

3 tuần = 3.7 ngày = 21 ngày **0.25đ**

Số tiền bạn Bình tiết kiệm được là: 4000.21 = 84000 (đồng) **0.5đ**

Giá tiền quyển sách bạn Bình mua là: 84000 − 2000 = 82000 (đồng) **0.25đ**

Bài 4: *(1,25 điểm)*

a. Quan sát hình bên. Em hãy nêu tên các cạnh, các góc và các đường chéo của hình vuông ABCD.

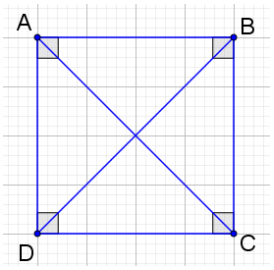

b. Dùng thước thẳng và compa, vẽ tam giác đều ABC có cạnh BC = 4cm

HS PHẢI VẼ LẠI HÌNH

a) Các cạnh: AB, BC, CD, DA **0.25đ**

Các góc: góc A, góc B, góc C, góc D **0.25đ**

Các đường chéo: AC và BD **0.25đ**

b) Vẽ hình **0.5đ**

Bài 5: *(1,5 điểm)*

Một mảnh đất hình chữ nhật ABCD biết độ dài $AB = 4\ m\ ;\ AD = 17\ m$.

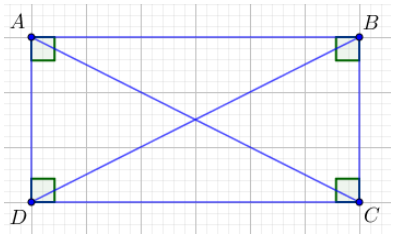

a) Tính chu vi của mảnh đất.

b) Ông An cần xây tường rào xung quanh mảnh đất , biết mỗi mét dài (mét tới) tường rào có giá $1\ 100\ 000$ đồng. Tính số tiền

ông An làm tường rào.

a) Chu vi của mảnh đất là: (4 +17).2 = 42 (m) **0.5đ**

b) Số tiền ông An làm tường rào là: **0.25đ**

42. $1\,100\,000$ = 46 200 000 (đồng) **0.5đ**

Bài 6: *(0,5 điểm)* Số học sinh lớp 6A nhiều hơn 37 và không quá 50 học sinh. Nếu xếp thành 4 hàng hoặc 6 hàng thì vừa đủ. Hỏi lớp có bao nhiêu học sinh?

Gọi x là số HS lớp 6A ($x \in N$)

$x \vdots 4 \Rightarrow x \in B(4)$

$x \vdots 6 \Rightarrow x \in B(6)$

$\Rightarrow x \in BC(4,6)$ và $37 < x < 50$ **0.25đ**

BCNN (4, 6) = 12 $\Rightarrow$ BC (4, 6) = $\{0; 12; 24; 36; 48; ...\}$

$\Rightarrow x = 48$

Vậy lớp 6A có 48 HS **0.25đ**

Bài 7: *(0,5 điểm)* Cho một khu vườn có kích thước như hình vẽ. Tính diện tích khu vườn.

HS PHẢI VẼ LẠI HÌNH VÀ CHIA THÀNH CÁC HÌNH CHỮ NHẬT.

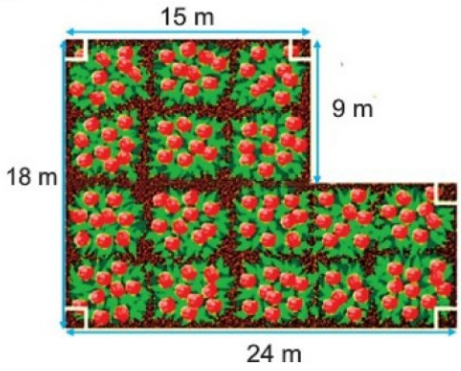

Diện tích khu vườn là:

15.9 + 24.(18 - 9) **0.25đ**

= 135 + 24.9

= 351 (m^2) **0.25đ**

ĐỀ ÔN TẬP GIỮA HỌC KỲ I

MÔN TOÁN 6-ĐỀ 11

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3,0 ĐIỂM) ***chọn phương án trả lời đúng trong mỗi câu sau***

Câu 1 : Viết tập hợp sau bằng cách liệt kê các phần tử: $B = \{x \in N \vee 23 < x < 27\}$

A. $B=\{25;26;27\}$. B. $B=\{24;25;26;27\}$. C. $B=\{25;26;27;28\}$. D. $B=\{24;25;26\}$.

Câu 2 : Cho $M=\{a;7;b;8\}$. Khẳng định nào sau đây không đúng ?

A. $7\in M$. B. $a\in M$. C. $d\notin M$. D. $8\notin M$.

Câu 3 : Cho số tự nhiên 29 .Cách ghi số La mã

A.XXIX B.XXVIIII C.XXXI D.Tất cả đều sai

Câu 4 : Kết quả của phép toán $16-2+13$ là:

A.5 B.27 C. 1 D. 1 kết quả khác

Câu 5 : kết quả của phép toán 75 : 5 + 10 – 4 là

A. 1 B. 21 C. 15 D. 6

Câu 6 : Trong các số 2020; 2017; 2018; 2019.Số nào chia hết cho 5.

A. 2020 B. 2017 C. 2018 D. 2019

Câu 7 : **Tập hợp các ước của 8 là:**

A. {1; 2; 3; 4; 8} **B. {1; 2; 4; 8}** **C. {1; 2; 4}** **D. {2; 4; 8}**

Câu 8 : Phân tích số 14 ra thừa số nguyên tố cách nào sau đây là đúng.

A. 14 .1 B. 7 + 7 C. 2 . 7 D. 34 : 2

Câu 9 : Trong các hình sau, hình nào là tam giác đều:

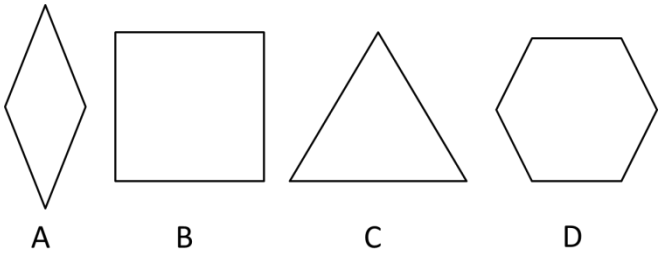

A. Hình A B. Hình B C. Hình C D. Hình D

Câu 10 : Trong các hình sau, hình nào là hình thoi

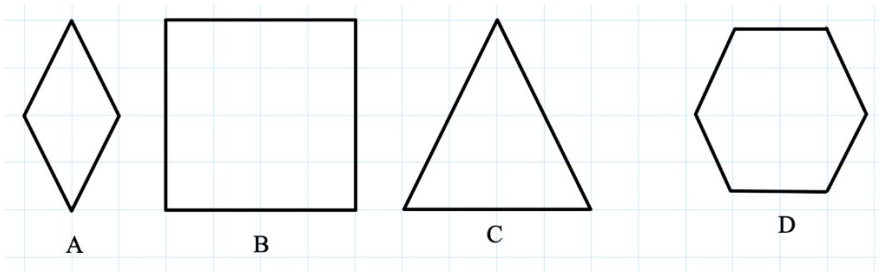

A. Hình A B. Hình C C. Hình D D. Hình B

Câu 11 : Chu vi hình chữ nhật có diều dài 32 cm và chiều rộng 20 cm là:

A. 104 cm B. 24 cm C. 52 cm D. 12 cm

Câu 12 : Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài 36cm, chiều rộng bằng $\frac{1}{4}$ chiều dài. Diện tích của hình chữ nhật là:

A. $320cm^2$ B. $90cm^2$ C. $324cm^2$ D. $81cm^2$

II. PHẦN TỰ LUẬN (7,0 ĐIỂM)

Bài 1 : Tính hợp lý (3đ)

a. 382 + 134 + 102 + 266 + 218

b. 49 . 116 + 49 . 87 – 49. 3

c. 189 – [(46 - 18).5 + 40] : 3^2

Bài 2 : Tìm x

a. x + 13 = 27
b. 85 – 9x = 49
c. $2^x = 8$

Bài 3 :

Người ta muốn chia 240 bút ; 180 quyển vở thành những phần thưởng như nhau .

a. Hỏi có thể chia được nhiều nhất mấy phần thưởng ?
b. Mỗi phần thưởng có bao nhiêu bút ? bao nhiêu vở ?

ĐÁP ÁN & HƯỚNG DẪN CHẤM

I.TRẮC NGHIỆM: *(3,0 điểm) Mỗi phương án chọn đúng ghi 0,25 điểm.*

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đ/án	D	D	A	B	B	A	B	C	C	A	A	C

II. TỰ LUẬN: *(7,0 điểm)*

Bài	**Lời giải**	**Điểm**
1a *(1đ)*	382 + 134 + 102 + 266 + 218 = (382 + 218) + (134 + 266) + 102 = 600 + 400 + 102 =1102	*0,5* *0,25* *0,25*
1b *(1đ)*	49 . 116 + 49 . 87 – 49. 3 =49.(116 + 87 – 3) = 49. 200 =9800	*0,5* *0,25* *0,25*
1c *(1đ)*	189 – [(46 - 18).5 + 40] : 3^2 = 189 – [28.5 + 40] : 9 = 189 – [140 + 40] : 9	*0,25* *0,25*

	= 189 – 180 : 9 =189 – 20 =169	*0,25* *0,25*
2a *(1đ)*	x + 13 = 27 x = 27 – 13 x = 14	 *0,5* *0,5*
2b *(1đ)*	85 – 9x = 49 9x = 85 – 49 9x = 36 X = 36 : 9 X = 4	 *0,25* *0,25* *0,25* *0,25*
2c *(1đ)*	$2^x = 8$ $2^x = 2^3$ Suy ra x = 3	 *0,5* *0,5*
3a *(1,0đ)*	Gọi x là số phần thưởng được chia nhiều nhất Ta có $\begin{cases} 240 \vdots x \\ 180 \vdots x \\ x \text{ nhiều nhất} \end{cases}$ Suy ra x = Ư CLN (240 ; 180) Phân tích các số ra tsnt $240 = 2^4 . 3 . 5$ $180 = 2^2 . 3^2 .5$ Chọn tsnt chung là 2 ; 3 ; 5 Ư CLN (240 ; 180) = 2^2 .3 .5 = 60 Suy ra x = 60 Vậy số phần thưởng được chia nhiều nhất là 60 phần	*0,25* *0,25* *0,25*
3b	Khi đó mỗi phần thưởng có Số Bút 240 : 60 = 4 (bút) Số vở 180 : 60 = 3 (quyển)	*0,25*

ĐỀ ÔN TẬP GIỮA HỌC KỲ I

MÔN TOÁN 6-ĐỀ 12

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3,0 ĐIỂM) ***chọn phương án trả lời đúng trong mỗi câu sau***

Câu 1: Cách viết đúng tập hợp A gồm các số tự nhiên nhỏ hơn 7 là:

A. A = { 1; 2; 3; 4; 5;6} B. A = $\{x \in N / x < 7\}$

C. A = { 0; 1; 2; 3 ;4} D. A = { 0; 1; 2; 3; 4; 5}

Câu 2: Cho tập C={ x, 2; 3; 4}. Phần tử nào sau đây thuộc tập C

A. 1 B. x C. 7 D. 8

Câu 3: Chữ số la mã sau XIV là số nào sau đây:

A. 14 B. 16 C. 24 D. 1 kết quả khác

Câu 4: Tổng 15 - 10 - 2 chia hết cho số nào sau đây:

A.13 B. 3 C. 7 D. 1 kết quả khác

Câu 5: $3^2 + 42 : 6 - 5$ có kết quả là :

A. 51 B.11 C. 8 D. 1 kết quả khác

Câu 6: Điền vào dấu * chữ số nào để được số có 3 chữ số chia hết cho 5 : 11*

A. 8 B. 3 C. 0 hoặc 5 D. 2

Câu 7: Ư(25) gồm những số sau:

A. { 1;5} B. { 1;3;5} C. { 1;5;25} D. {1;5;5;25}

Câu 8: Phân tích 28 ra thừa số nguyên tố

A. 4.7 B. $2^2.7$ C. 14.2 D. 1.28

Câu 9 : Trong các hình sau, hình nào là lục giác đều:

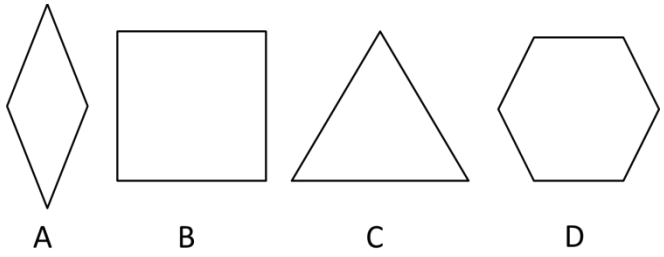

A. Hình A B. Hình B C. Hình C D. Hình D

Câu 10 : Trong các hình sau, hình nào là hình thoi

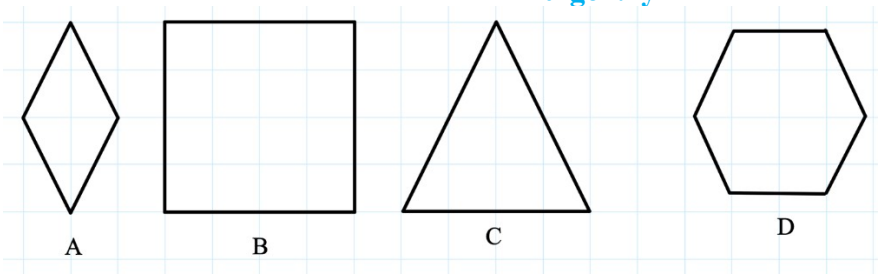

A. Hình A B. Hình C C. Hình D D. Hình B

Câu 11: Công thức tính chu vi của hình chữ nhật có độ dài 2 cạnh m; n là:
A. C = 4m B. C = (m+n) C. C = 2(m+n) D. C = mn

Câu 12 : Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài 12cm, chiều rộng bằng $\frac{1}{4}$ chiều dài. Diện tích của hình chữ nhật là:
A. $3cm^2$ B. $12cm^2$ C. $4cm^2$ D. $36cm^2$

II. PHẦN TỰ LUẬN (7,0 ĐIỂM)

Bài 1: Tính hợp lí (3 điểm)

a/ 29 + 102 + 37 + 898 + 63

b/ 12 . 52 + 52 . 173 – 52 . 85

c/ 2^3 . 3 + [181 - (11 - 2)^2]

Bài 2: Tìm x (3 điểm)

a/ x + 120 = 190

b/ 230 – 4x = 30

c/ $4^x = 64$

Bài 3: (1 điểm)

Có 90 bút và 72 quyển vở. Người ta muốn chia số bút và số vở đó thành một số phần thưởng như nhau gồm cả bút và vở.

a. Hỏi có thể chia được nhiều nhất bao nhiêu phần thưởng?
b. Khi đó mỗi phần thưởng có bao nhiêu bút, bao nhiêu vở?

ĐÁP ÁN & HƯỚNG DẪN CHẤM

I.TRẮC NGHIỆM: *(3,0 điểm) Mỗi phương án chọn đúng ghi 0,25 điểm.*

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đ/án	B	B	A	B	B	C	C	B	D	A	C	D

II. TỰ LUẬN: *(7,0 điểm)*

Bài	Lời giải	Điểm
1a *(1đ)*	29 + 102 + 37 + 898 + 63 = (102 + 898) + (37 + 63) + 29 = 1000 + 100 + 29 =1129	*0,5* *0,25* *0,25*
1b *(1đ)*	12 . 52 + 52 . 173 – 52 . 85 = 52 (12 + 173 – 85) = 52. 100 =5200	*0,5* *0,25* *0,25*
1c *(1đ)*	2^3 . 3 + [181 - (11 - 2)^2] = 8 . 3 + [181 – 81] = 24 + 100 = 124	*0,5* *0,25* *0,25*
2a *(1đ)*	x + 120 = 190 x = 190 – 120 x = 70	*0,5* *0,5*
2b *(1đ)*	230 – 4x = 30 4x = 230 – 30 4x = 200 x = 200 : 4 x= 50	*0,25* *0,25* *0,25* *0,25*
2c *(1đ)*	4^x = 64 4^x = 4^3 Suy ra x = 3	*0,5* *0,5*
3a *(1,0đ)*	Gọi x là số phần thưởng được chia nhiều nhất Ta có $\begin{cases} 90 \vdots x \\ 72 \vdots x \\ x \text{ nhiều nhất} \end{cases}$ Suy ra x = Ư CLN (90 ; 72)	*0,25* *0,25*

3b	Phân tích các số ra tsnt $90 = 2 . 3^2 . 5$ $72 = 2^3 . 3^2$ Chọn tsnt chung là 2 ; 3 Ư CLN (90;72) = $2 .3^2$ = 18 Suy ra x = 18 Vậy số phần thưởng được chia nhiều nhất là 18 phần Khi đó mỗi phần thưởng có Số Bút 90: 18 = 5 (bút) Số vở 72:18 = 4 (quyển)	*0,25* *0,25*

ĐỀ ÔN TẬP GIỮA HỌC KỲ I

MÔN TOÁN 6-ĐỀ 13

I-TRẮC NGHIỆM

Câu 1: (NB) Trong các số sau số nào là số tự nhiên?

A. $\frac{2}{3}$ B.$3\frac{1}{6}$ C. 2022 D.7,8

Câu 2: (NB) Tập hợp nào dưới đây là tập hợp số tự nhiên N

A. $N=\{1;2;3;...\}$ B. $N=\{0;1;2;3;...;100\}$

C. $N=\{0;1;2;3;...\}$ D. $N=\{0;2;4;6;...\}$

Câu 3: (NB) Thứ tự thực hiện các phép tính đối với biểu thức không có dấu ngoặc là :

A. Nhân và chia $\rightarrow$ Luỹ thừa $\rightarrow$ Cộng và trừ.

B. Cộng và trừ $\rightarrow$ Nhân và chia $\rightarrow$ Luỹ thừa.

C. Luỹ thừa $\rightarrow$ Nhân và chia $\rightarrow$ Cộng và trừ.

D. Luỹ thừa $\rightarrow$ Cộng và trừ $\rightarrow$ Nhân và chia.

Câu 4: (NB) Hợp số là

A. số tự nhiên lớn hơn 1, chỉ có hai ước là 1 và chính nó.

B. số tự nhiên lớn hơn 1, có hai ước.

C. số tự nhiên lớn hơn 1, có nhiều hơn hai ước.

D. số tự nhiên lớn hơn 1, có một ước.

Câu 5: (NB) Hãy cho biết chiếc kệ treo tường sau có dạng hình gì?

A. Hình lục giác đều

B. Hình tam giác đều

C. Hình vuông

D. Hình thoi

Câu 6: (NB) Trong hình dưới đây hình nào là hình thang cân:

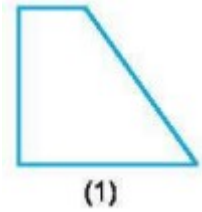

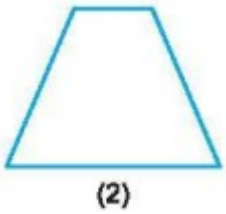

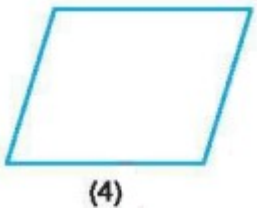

A.Hình (3) B. Hình (2) C.Hình (4) D. Hình (1)

Câu 7: (TH) Tìm $ƯC(9;15)$

A. $ƯC(9;15)=\{1;3\}$

B. $ƯC(9;15)=\{0;3\}$

C. $ƯC(9;15)=\{1;5\}$

D. $ƯC(9;15)=\{1;3;9\}$

Câu 8: (TH) Tìm số tự nhiên a, b thỏa mãn $\overline{2a5b}$ chia hết cho các số 2; 5 và 9

A. a = 1, b = 0
B. a = 2, b = 0

C. a = 0, b = 1

D. a = 0, b = 2

Câu 9: (TH) Khẳng định nào sau đây là đúng?

A. Số 2 là số nguyên tố chẵn duy nhất.

B. Số 0 là số nguyên tố.

C. Các số nguyên tố nhỏ hơn 10 là: 3, 5, 7, 9.

D. Các số nguyên tố đều là số lẻ.

Câu 10: (TH)**:** Hình thoi có độ dài cạnh 10 cm thì chu vi hình thoi là :

A.20m

B.10m

C.40m

D.100m

Câu 11: (TH) Bạn Bình mỗi ngày tiết kiệm được 5 000 đồng để mua một cuốn truyện yêu thích. Sau hai tuần bạn Bình mua được cuốn truyện trên và dư 3 000 đồng. Hỏi cuốn truyện bạn Bình mua có giá bao nhiêu?

A. 62 000 đồng.

B. 70 000 đồng.

C. 67 000 đồng.

D. 73 000 đồng.

Câu 12: (TH) Một chiếc móc treo quần áo có dạng hình thang cân, (hình bên) được làm từ đoạn dây nhôm dài 60cm. Phần hình thang cân có đáy nhỏ dài 15cm, đáy lớn 25cm, cạnh bên 7cm. Hỏi phần còn lại làm móc treo có độ dài bao nhiêu? (Bỏ qua mối nối)

A.20cm

B.10cm

C.13cm

D.6cm

II- TỰ LUẬN.

Câu 1: (0,75 NB+ 0,75 TH) Thực hiện phép tính:

a) $73.142 + 73.258$

b) $3.3^2 - 5^6:5^4 + (2021 - 2020)^{200}$

Câu 2: (1NB + 1 VD) Tìm x

a) $2x + 5 = 25$

b) $(4 + x).3^3 = 3^5$

Câu 3: (1,0 TH) Lớp 6A1 trường THCS Cửu Long có 21 học sinh nam và 14 học sinh nữ. Trong buổi học trải nghiệm sáng tạo về "Thiết kế thước đo độ dài", giáo viên bộ môn Toán đã yêu cầu lớp trưởng chia các bạn thành các nhóm sao cho giữa các nhóm phải có số học sinh nam bằng nhau, số học sinh nữ bằng nhau. Hỏi rằng lớp trưởng chia được nhiều nhất bao nhiêu nhóm?

Câu 4: (0,5 NB + 1 VD) Để chuẩn bị cho Tết nguyên đán 2023 bác An chia khu vườn của mình thành ba phần để trồng hoa theo hình vẽ sau:

Trong đó:

- Phần đất hình chữ nhật trồng hoa Mai.
- Phần đất hình vuông trồng hoa Cúc.
- Phân đất hình tam giác trồng hoa Hồng.

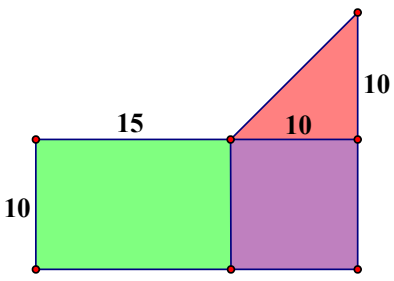

Hình 29

Đơn vị: mét

a) Em hãy tính diện tích phần đất trồng hoa Mai.

b) Em hãy tính diện tích của cả khu vườn .

Câu 5: (1,0 VDC) **Rosalind Elsie Franklin** ($\overline{abcd}$ - 1958) là nhà lí sinh học và tinh thể học tia X. Bà đã có những đóng góp quan trọng cho sự hiểu biết về cấu trúc phân tử của DNA, RNA, virus, than đá, than chì. Tìm năm sinh của bà, biết :

a không là số nguyên tố cũng không là hợp số.

b là hợp số lớn nhất có một chữ số.

$\overline{abcd}$ chia hết cho 2; 3; 5 và c < 5.

Hết

HƯỚNG DẪN CHẤM KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM: mỗi câu đúng 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đ.án	**C**	**C**	**C**	**C**	**A**	**B**	**A**	**B**	**A**	**C**	**C**	**D**

PHẦN II. TỰ LUẬN:

Bài	**Đáp án**	**Điểm**
1 (1,5 đ)	c) $73.142 + 73.258 = 73.(142 + 258)$ $= 73.400 = 29200$	0,5 0,25
	d) $3.3^2 - 5^6:5^4 + (2021 - 2020)^{200}$ $= 27 - 25 + 1$ $= 3$	0,5 0,25
2 (2,0 đ)	a) $2x + 5 = 25$ $2x = 25 - 5$ $2x = 20$ $x = 20 : 2$ $x = 10$	0,5 0,5
	b) $(4 + x).3^3 = 3^5$ $(4 + x).27 = 243$ $4 + x = 243 : 27$	0,25 0,25 0,25 0,25

	$4 + x = 9$ $x = 9 - 4 = 5$	
3 (1,0 đ)	Gọi x là số nhóm chia được nhiều nhất Theo đề bài ta có: $\begin{cases} 21 \vdots x \\ 14 \vdots x \end{cases}$ $\Rightarrow x = \text{ÖCLN}(21;14)$ $21 = 7.3, 14 = 2.7$ $\text{ÖCLN}(24;20) = 7$ $\Rightarrow x = 7$ Vậy bạn lớp trưởng có thể chia được nhiều nhất 7 nhóm.	1,0
4 (1,5 đ)	e) Diện tích phần đất trồng hoa Mai là: $15.10 = 150m^2$	0,5
	f) Diện tích cả khu vườn là: $150 + 10.10 + (10.10) : 2 = 300m^2$	1,0
5 (1,0 đ)	• a không là số nguyên tố cũng không là hợp số và a là chữ số hàng nghìn của số tự nhiên có bốn chữ số nên a = 1 • b là hợp số lớn nhất có một chữ số nên b = 9 • $\overline{abcd}$ chia hết cho 2;5 nên d = 0 $\overline{19c0} \vdots 3 \Rightarrow (1+9+c+0) \vdots 3 \Rightarrow (10+c) \vdots 3$ • Mà c < 5 nên c = 2 Suy ra $\overline{abcd} = 1920$ Vậy năm sinh của bà Rosalind Elsie Franklin là năm 1920.	0,25 0,25 0,25 0,25

ĐỀ ÔN TẬP GIỮA HỌC KỲ I

MÔN TOÁN 6-ĐỀ 14

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3,0 ĐIỂM)

Câu 43. Chọn khẳng định đúng?

A. $7 \in N$. B. $-33 \notin Z$. C. $0 \notin N$. D. $-2021 \in N$.

Câu 44. Cho ba số tự nhiên liên tiếp tăng dần $m, 99, p$. Hai số m, p là:

A. $m=100; p=98$ B. $m=101; p=97$

C.$m=98; p=100$ D.$m=97; p=101$

Câu 45. Thứ tự các phép tính trong một biểu thức có các phép tính trừ, nhân và nâng lên lũy thừa là:

A. Nhân, chia trước, cộng trừ sau.

B. Nâng lên lũy thừa trước, rồi cộng sau.

C. Nâng lên lũy thừa trước, rồi đến nhân, cuối cùng trừ sau.

D.Nhân, chia trước, rồi nâng lên lũy thừa, cuối cùng trừ sau.

Câu 46. Số nào là ước của 7:

A.14 B. 21 C. 0 D. 7

Câu 47. Số nào là bội của 15:

A.3 B. 5 C. 10 D. 30

Câu 48. Trong các số tự nhiên sau số nào là số nguyên tố:

A.0 B. 1 C. 11 D. 21

Câu 49. Khẳng định nào sau đây là đúng?

A. Số 2 là số nguyên tố chẵn duy nhất.

B. Số 0 là số nguyên tố.

C. Các số nguyên tố nhỏ hơn 10 là: 3, 5, 7, 9.

D. Các số nguyên tố đều là số lẻ.

Câu 50. Phép chia nào sau đây là phép chia có hết:

A. 43:2 B. 49:3 C. 52:6 D. 91:7

Câu 51. Rút gọn phân số $\frac{12}{28}$ về dạng tối giản là:

A. $\frac{4}{7}$. B. $\frac{8}{24}$. C. $\frac{3}{7}$. D. $\frac{1}{16}$.

Câu 52. Trong các hình sau, hình nào là hình chữ nhật:

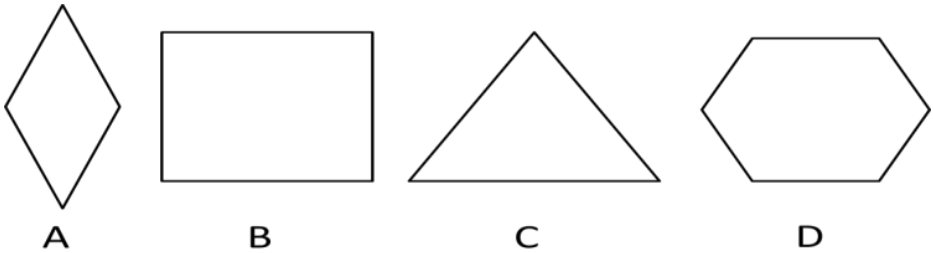

A. Hình A B. Hình B C. Hình C D. Hình D

Câu 53. Trong các hình sau, hình nào là hình lục giác đều:

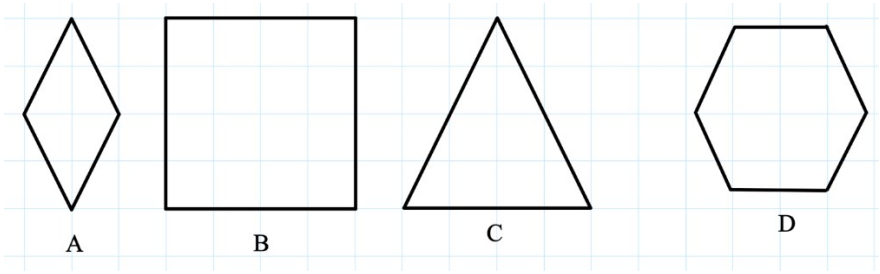

A. Hình A B. Hình C C. Hình D D. Hình B

Câu 54. Trong các hình sau, hình nào là hình thang cân:

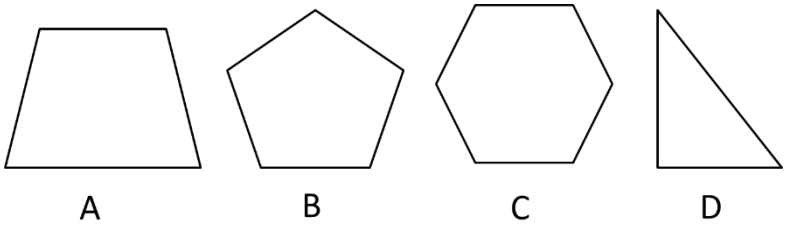

A. Hình D B. Hình C C. Hình B D. Hình A

II- TỰ LUẬN.

Bài 29: *(1,25điểm)*

a) *(0,75điểm)* Viết các số sau bằng số La Mã: 7; 18; 22.

b) *(0,5điểm)* Viết các ước lớn hơn 10 của số 45.

Bài 30: *(1,0điểm)* Thực hiện phép tính:

a) $45.57+45.43-500$ b) $3^2.6-6^{10}:6^8+2022^0$

Bài 31: *(1,0điểm)* Bạn An mỗi ngày tiết kiệm được 6000 đồng để mua một cuốn truyện yêu thích. Sau hai tuần bạn An mua được cuốn truyện trên và dư 5000 đồng. Hỏi cuốn truyện bạn An mua có giá bao nhiêu?

Bài 32: *(1,25 điểm)*

a) Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc và đường chéo của hình vuông ABCD.

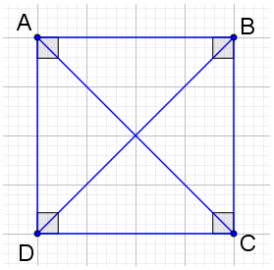

b) Dùng thước thẳng và compa, vẽ tam giác đều ABC có cạnh BC bằng 5cm.

Bài 33: *(1,5 điểm)*

a) Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc và đường chéo của hình chữ nhật ABCD.

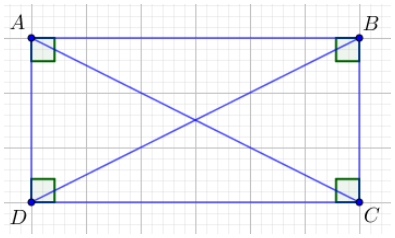

b) Dùng thước thẳng và compa, vẽ hình thoi ABCD có cạnh AB bằng 5cm và đường chéo AC bằng 8cm.

Bài 34: *(0,5 điểm)* Bạn An cứ 4 ngày lại trực nhật một lần. Bạn Bình cứ 6 ngày lại trực nhật một lần. bạn Cường cứ 8 ngày lại trực nhật một lần. Ba bạn cùng trực nhật lần đầu tiên hôm thứ 2. Hỏi sau ít nhất bao nhiêu ngày ba bạn lại cùng trực nhật?

Bài 35: *(0,5 điểm)* Một mảnh vườn có hình dạng như hình vẽ. Để tính diện tích mảnh vườn người ta chia nó thành hình thang cân ABCD và hình binh hành ADEF. Biết hình bình hành ADEF có diện tích bằng $1176 m^2$, BC = 30 m, BM = 22 m, EN = 28 m. Tính diện tích mảnh vườn.

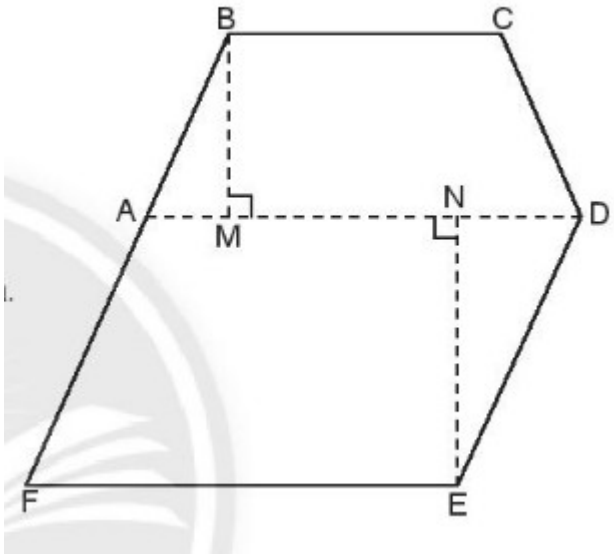

----------Hết----------

HƯỚNG DẪN CHẤM KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I – TOÁN 6

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM: mỗi câu đúng 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đ.án	A	C	C	D	D	C	A	D	C	B	C	D

PHẦN II. TỰ LUẬN:

Bài	**Đáp án**	**Điểm**
1	***Bài 1*** *(1,25điểm)* g) *(0,75điểm)* Viết các số sau bằng số La Mã: $7;18;22$ h) *(0,5điểm)* Viết các ước lớn hơn 15 của số 45.	

1a	$7 = VII\,;\, 18 = XVIII\,;\, 22 = XXII$	0,75
1b	Các ước lớn hơn 10 của số 45 là: $15\,;\, 45$	0,5
2	***Bài 2*** *(1,0điểm)* Thực hiện phép tính: a) $45.57+45.43-500$ b) $3^2.6-6^{10}:6^8+2022^0$	
2a	$45.57+45.43-500=45.(57+43)-500=45.100-500$ ¿ $4500-500=4000$	0,25 0,25
2b	$3^2.6-6^{10}:6^8+2022^0=9.6-6^2+1$ ¿ $54-36+1=19$	0,25 0,25
3	***Bài 3*** *(1,0điểm)* Bạn An mỗi ngày tiết kiệm được 6000 đồng để mua một cuốn truyện yêu thích. Sau hai tuần bạn An mua được cuốn truyện trên và dư 5000 đồng. Hỏi cuốn truyện bạn An mua có giá bao nhiêu?	
	Số tiền mà bạn An tiết kiệm được sau hai tuần là: $6000.2.7=84\,000(đ)$ Giá cuốn truyện bạn An mua là: $84000-5000=79000(đ)$	0,5 0,5
4 **(1,0 đ)**	***Bài 4*** *(1,25 điểm)* a) Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc và đường chéo của hình vuông ABCD. 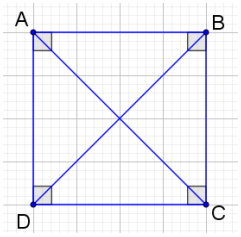 b) Dùng thước thẳng và compa, vẽ tam giác đều ABC có cạnh BC bằng 5cm.	
4a	Bốn cạnh bằng nhau: $AB=BC=CD=DA$; Hai cặp cạnh đối AB và CD, AD và BC song song với nhau; Bốn góc tại các đỉnh A, B, C, D bằng nhau và đều là góc vuông; Hai đường chéo bằng nhau: $AC=BD$.	0,25 0,25 0,25
4b	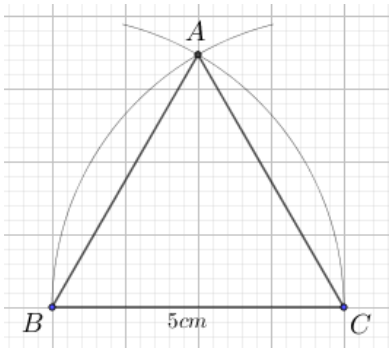	0,5
5	*Bài 5 (1,5 điểm)* (TH)	

	e) Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc và đường chéo của hình chữ nhật ABCD. 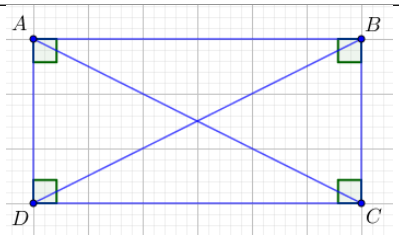 f) Dùng thước thẳng và compa, vẽ hình thoi ABCD có cạnh AB bằng 5cm và đường chéo AC bằng 8cm.	
5a	Hai cặp cạnh đối AB và CD, AD và BC song song và bằng nhau; Bốn góc tại các đỉnh A, B, C, D bằng nhau và đều là góc vuông; Hai đường chéo bằng nhau: $AC = BD$.	0,25 0,25 0,25
5b	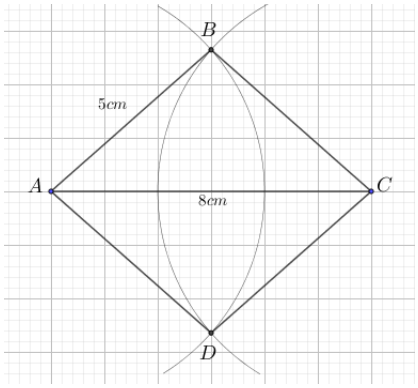 	0,5
6	**Bài 36:** *Câu 6. (0,5 điểm)* Bạn An cứ 4 ngày lại trực nhật một lần. Bạn Bình cứ 6 ngày lại trực nhật một lần. bạn Cường cứ 8 ngày lại trực nhật một lần. Ba bạn cùng trực nhật lần đầu tiên hôm thứ 2. Hỏi sau ít nhất bao nhiêu ngày ba bạn lại cùng trực nhật?	
	Gọi x là số ngày ít nhất mà bạn An, bạn Bình và bạn Cường cùng trực nhật. *Theo đề bài, ta có:* $x \vdots 4, x \vdots 6, x \vdots 8$ *và x nhỏ nhất có thể* *Nên x là* $BCNN(4;6,8)$ *Mà* $4 = 2^2; 6 = 2.3, 8 = 2^3$ *Suy ra* $BCNN(4;5) = 2^3.3 = 8.3 = 24$ *hay* $x = 24$ *Vậy sau 24 ngày nữa ba bạn lại trực cùng nhau.*	0,25 0,25
7	**Bài 37:** *Câu 7 (0,5 điểm)* Một mảnh vườn có hình dạng như hình vẽ. Để tính diện tích mảnh vườn người ta chia nó thành hình thang cân ABCD và hình bình hành ADEF. Biết hình bình hành ADEF có diện tích bằng $1176 m^2$, BC = 30 m, BM = 22 m, EN = 28 m. Tính diện tích mảnh vườn.	

	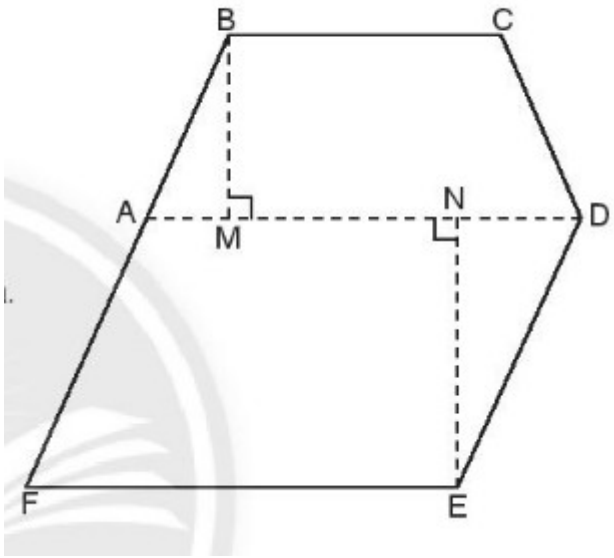	
	Độ dài cạnh AD là: $AD=1176:28=42(m)$ *Diện tích hình thang ABCD là:* $S=\frac{(30+42).22}{2}=792(m^2)$ *Diện tích mảnh vườn là :* $1176+792=1968(m^2)$.	0,25 0,25

ĐỀ ÔN TẬP GIỮA HỌC KỲ I

MÔN TOÁN 6-ĐỀ 15

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM: (3 điểm)

Câu 1: Viết tập hợp M các số tự nhiên lớn hơn 5 và nhỏ hơn 10:

A. $M=\{6;7;8;9\}$ B. $M=\{5;6;7;8;9\}$

C. $M=\{6;7;8;9;10\}$ D. $M=\{5;6;7;8;9;10\}$

Câu 2: Thứ tự thực hiện các phép tính đối với biểu thức không có dấu ngoặc là:

A. Nhân và chia→Luỹ thừa→Cộng và trừ

B. Cộng và trừ→Nhân và chia→Luỹ thừa

C. Luỹ thừa→Nhân và chia→Cộng và trừ

D. Luỹ thừa→Cộng và trừ→Nhân và chia

Câu 3: Phép tính nào sau đây đúng?

A. $2^2.2^5=2^7$ B. $2^2.2^5=2^{10}$

C. $2^2.2^5=4^7$ D. $2^2.2^5=4^{10}$

Câu 4: Số nào sau đây không chia hết cho 3?

A. 1269 **B.** 1569 **C.** 12369 **D.** 123469

Câu 5: Số 19 được ghi bởi chữ số La Mã là:

A. IXX **B.**XIX **C.**XVIII **D.** Một đáp án khác

Câu 6: Trong các số sau, số nào là ước của 12?

A. 5 B. 8 C. 12 D. 24

Câu 7:Tìm tất cả các bội của 3 trong các số sau: 4; 18; 75; 124; 185; 258:

A. {4; 75; 124} B. {18; 124; 258}

C. {75; 124; 258} D. {18; 75; 258}

Câu 8: Hãy tìm ước chung của 9 và 15:

A. {0; 3} B. {1; 3} C. {1; 5} D. {1; 3; 9}

Câu 9: Khẳng định nào sau đây là đúng:

A. 20 ∈ BC (4;10) B. 36 ∈ BC (14;18)

C. 45 ∈ BC (4;5;15) D. 30 ∈ BC (5;7;10)

Câu 10: Hình lục giác đều có mấy cạnh:

A. 3 B. 5 C. 6 D. 8

Câu 11: Điền cụm từ thích hợp nhất vào chổ trống: "Tứ giác có 4 cạnh bằng nhau và 4 góc bằng nhau là…"

A. Hình chữ nhật B. Hình vuông

C. Hình bình hành D. Hình thoi

Câu 12: Tam giác đều có:

A. Ba cạnh bằng nhau. B. Ba góc bằng nhau và bằng 60°.

C. Ba góc bằng nhau và bằng 30°. D. A và B đều đúng.

B. PHẦN TỰ LUẬN: (7điểm)

Bài 1: (1,25 điểm)

a) Viết tập hợp A các số tự nhiên khác 0 và nhỏ hơn 12 bằng cách liệt kê các phần tử.

b) Viết tập hợp các ước của 10.

Bài 2: (1 điểm) Thực hiện phép tính:

a) $23.35 + 35.37 + 65.60$

b) $3^2 . 2^3 + 7^{15} : 7^{13} + 2021^0$

Bài 3: (1 điểm) Mẹ cho Lan 150 000 đồng đi nhà sách. Lan mua 8 quyển tập với giá 7000 đồng một quyển, mua 3 cây bút với giá 5 000 đồng một cây và mua 1 quyển truyện giá 45 000 đồng. Hỏi Lan còn bao nhiêu tiền?

Bài 4: (1,25 điểm) Cho tam giác đều ABC có cạnh AB bằng 6 cm.

a) Tìm độ dài cạnh AC và BC.

b) Tính chu vi tam giác ABC.

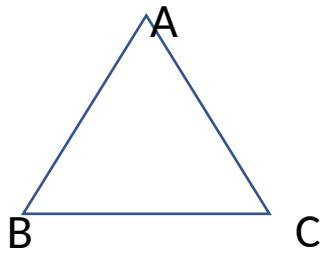

Bài 5: (1,5 điểm) Cho hình thang cân ABCD:

a) Mô tả về cạnh đáy, cạnh bên và 2 đường chéo của hình thang cân.

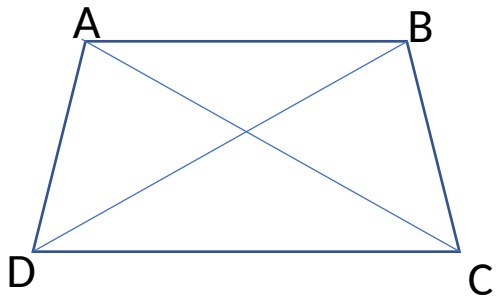

b) Tính chu vi hình thoi có độ dài cạnh là 5cm.

Bài 6: (0,5điểm) Một lớp học có 12 bạn nữ và 18 bạn nam. Các bạn muốn chia lớp thành các nhóm nhỏ gồm nam và nữ đều nhau. Hỏi có thể chia nhiều nhất bao nhiêu nhóm học sinh?

Bài 7: (0,5điểm) Một khu vườn hình chữ nhật có chiều dài 20m, chiều rộng 15m. Người ta làm một lối đi xung quanh vườn có diện tích là 66 m^2. Tính diện tích phần còn lại của khu vườn.

ĐÁP ÁN VÀ THANG ĐIỂM

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM: (3 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đ.án	A	C	A	D	B	C	D	B	A	C	B	D

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM: (7 điểm)

Bài 1: (1,25 điểm)

a) $A=\{1;2;3;4;5;6;7;8;9;10;11\}$ 0,75đ

b) Ư(10) = {1;2;5;10} 0,5đ

Bài 2: (1 điểm) Thực hiện phép tính:

a) $23.35 + 35.37 + 65.60 = 35.(23 + 37) + 65.60$

$= 35.60 + 65.60$ 0,25đ

$= 60.(35 + 65)$

$= 60. 100$

$= 6000$ 0,25đ

b) $3^2. 2^3 + 7^{15} : 7^{13} + 2021^0 = 9.8 + 7^2 + 1$ 0,25đ

$= 72 + 49 + 1$

$= 122$ 0,25đ

Bài 3: (1.0 điểm) Số tiền Lan còn là:

150 000 – (7000.8 +5000.3 + 45 000) = 34 000 (đồng) 1.0đ

Bài 4: (1,25 điểm) Cho tam giác đều ABC có cạnh AB bằng 6 cm.

a) AC = BC = AB = 6cm 0,5đ

b) Tính chu vi tam giác ABC: AB + AC + BC = 18cm 0,75đ

Bài 5: (1,5 điểm) Cho hình thang cân ABCD:

a) Mô tả về cạnh đáy, cạnh bên và 2 đường chéo của hình thang cân:

- Có 2 cạnh đáy song song : AB // CD 0,25đ
- Có 2 cạnh bên bằng nhau : AD = BC 0,25đ
- Có 2 đường chéo bằng nhau: AC = BD 0,25đ

b) Chu vi hình thoi có độ dài cạnh là 5cm: 5.4 = 20cm 0,5đ

Bài 6: (0,75điểm)

Gọi số nhóm nhiều nhất có thể chia là x

Ta có: $12 \vdots x$, $18 \vdots x$ và x lớn nhất

Nên x = ƯCLN (12 ; 18) 0,25đ

Mà $12 = 2^2.3$; $18 = 3^2 . 2$ 0,25đ

- ƯCLN (12 ; 18) = 2.3 = 6
- x = 6

Vậy có thể chia nhiều nhất thành 6 tổ học sinh. 0,25đ

Bài 7: (0,5điểm) Diện tích khu vườn là: 20 .15 = 300 m^2 0,25đ

Diện tích còn lại của khu vườn là: 300 – 66 = 234 m^2 0,25đ